

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 40/2011/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 22 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH BẢNG QUY ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;**Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;**Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;**Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004;**Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;**Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;**Căn cứ Nghị quyết số 34/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Bảng quy định giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 761/TTr-STNMT ngày 16 tháng 12 năm 2011,***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng quy định giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.**Điều 2.** Giao cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các xã, phường, thị trấn; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 28/2010/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Bảng quy định giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH****Lê Văn Thi**

BẢNG QUY ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2011/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng điều chỉnh

Bảng Quy định này quy định giá các loại đất năm 2012 cụ thể tại các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

1. Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang được quy định để làm cơ sở:

- a) Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai 2003;
- c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai 2003;
- d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp tổ chức cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất như quy định tại Khoản 3, Điều 59 của Luật Đất đai 2003;
- đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;
- e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Luật Đất đai 2003;
- g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá đất của Quy định này.

3. Giá đất ban hành tại Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất tự thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

4. Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường để xác định lại giá đất cụ thể cho phù hợp.

Giá đất cụ thể được xác định lại theo quy định tại Khoản 4 Điều này không bị giới hạn bởi khung giá các loại đất được quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ.

Điều 3. Giá các loại đất, bao gồm đất nông nghiệp, giá đất ở tại nông thôn, giá đất ở tại đô thị được xác định cho từng huyện, thị xã, thành phố theo các phụ lục đính kèm:

Phụ lục 01. Giá các loại đất năm 2012 thành phố Rạch Giá.

Phụ lục 02. Giá các loại đất năm 2012 thị xã Hà Tiên.

Phụ lục 03. Giá các loại đất năm 2012 huyện An Biên.

- Phụ lục 04. Giá các loại đất năm 2012 huyện An Minh.
Phụ lục 05. Giá các loại đất năm 2012 huyện Châu Thành.
Phụ lục 06. Giá các loại đất năm 2012 huyện Giang Thành.
Phụ lục 07. Giá các loại đất năm 2012 huyện Giồng Riềng.
Phụ lục 08. Giá các loại đất năm 2012 huyện Gò Quao.
Phụ lục 09. Giá các loại đất năm 2012 huyện Hòn Đất.
Phụ lục 10. Giá các loại đất năm 2012 huyện Kiên Hải.
Phụ lục 11. Giá các loại đất năm 2012 huyện Kiên Lương.
Phụ lục 12. Giá các loại đất năm 2012 huyện Phú Quốc.
Phụ lục 13. Giá các loại đất năm 2012 huyện Tân Hiệp.
Phụ lục 14. Giá các loại đất năm 2012 huyện U Minh Thượng.
Phụ lục 15. Giá các loại đất năm 2012 huyện Vĩnh Thuận.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Giá các loại đất được xác định như sau:

1. Nhóm đất nông nghiệp bao gồm các loại đất:

- a) Đất trồng cây hàng năm gồm: Đất trồng lúa, đất trồng cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác;
- b) Đất trồng cây lâu năm;
- c) Đất rừng sản xuất;
- d) Đất nuôi trồng thủy sản;
- đ) Đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Giá các loại đất trên được xác định theo vị trí của từng huyện, thị xã, thành phố:

- Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản được phân tối đa làm 03 vị trí, các vị trí được xác định tại các phụ lục kèm theo;
- Giá đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng bằng 6.000 đồng/m² (chỉ áp dụng cho việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý và bảo vệ rừng).

2. Nhóm đất phi nông nghiệp bao gồm các loại đất:

a) Đất ở tại nông thôn:

- Áp dụng chung: Được phân tối đa làm 03 khu vực và 03 vị trí (trừ các trường hợp đã được quy định cụ thể trong bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường):
 - + Khu vực 1: Các trục đường từ huyện xuống xã;
 - + Khu vực 2: Các trục đường từ xã xuống ấp;
 - + Khu vực 3: Các trục đường liên ấp và đất ở ngoài 02 khu vực trên.

Giao cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xác định khu vực cụ thể tại địa phương.

- + Vị trí 1: Được xác định tính từ mốc lộ giới quy định đến mét thứ 30;
- + Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 30 đến mét thứ 60 (đối với đất cùng thửa vị trí 1);
- + Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí trên.
- Đất ở dọc theo các tuyến đường: Giới hạn trong phạm vi 90m tính từ lộ giới, được phân làm 03 vị trí như sau:
 - + Vị trí 1: Được xác định tính từ mốc lộ giới quy định đến mét thứ 30;

+ Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 30 đến mét thứ 60 (đối với đất ở cùng thửa vị trí 1; từ mét thứ 1 đến mét thứ 30 đối với đất ở của các đường nhánh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2 mét);

+ Vị trí 3: Tính đến mét thứ 90 đối với các thửa đất không thuộc 02 vị trí trên;

+ Đất ở nằm ngoài vị trí 3 thì giá đất được tính theo đất ở tại nông thôn (mục áp dụng chung), trường hợp cao hơn vị trí 3 thì giá đất ở được tính bằng vị trí 3.

- Trường hợp giá đất ở thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề thì giá đất ở được tính bằng giá đất ở vị trí liền trước đó của đất ở liền kề.

b) Đất ở tại đô thị: Được tính theo trục đường phố trong trung tâm thị trấn, thị xã, thành phố và được phân tối đa làm 05 vị trí:

- Vị trí 1: Được xác định tính từ mốc lộ giới đến mét thứ 20;

- Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 20 đến mét thứ 40 (đối với đất cùng thửa vị trí 1);

- Vị trí 3:

+ Tính từ sau mét thứ 40 đến mét thứ 60 (đối với đất cùng thửa vị trí 1);

+ Được tính từ mét thứ 1 đến mét thứ 20 đối với đất ở của hẻm chính thuộc đường phố chính có mặt hẻm hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3 mét.

- Vị trí 4:

+ Tính từ sau mét thứ 60 đến mét thứ 80 (đối với đất cùng thửa vị trí 1);

+ Tính từ sau mét thứ 20 đến mét thứ 40 (đối với đất cùng thửa vị trí 3 của hẻm lớn hơn hoặc bằng 3 mét);

+ Được tính từ mét thứ 1 đến mét thứ 20 đối với đất ở của hẻm chính thuộc đường phố chính có mặt hẻm hiện hữu từ 2 mét đến nhỏ hơn 3 mét.

- Vị trí 5:

+ Tính từ sau mét thứ 80 đến hết vị trí đất ở (đối với đất cùng thửa vị trí 1);

+ Tính từ sau mét thứ 40 đến hết vị trí đất ở (đối với đất cùng thửa vị trí 4 của hẻm lớn hơn hoặc bằng 3 mét);

+ Tính từ sau mét thứ 20 đến hết vị trí đất ở (đối với đất cùng thửa vị trí 4 của hẻm từ 2 mét đến nhỏ hơn 3 mét);

+ Áp dụng cho đất ở không thuộc 4 vị trí trên.

Đất ở nằm ngoài các vị trí được quy định theo các phụ lục thì giá đất ở được tính bằng vị trí cuối cùng của đất ở liền kề, nhưng phải cao hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề. Trường hợp giá đất ở vị trí cuối cùng thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề thì giá đất vị trí cuối cùng được tính bằng vị trí liền trước đó của đất ở liền kề.

c) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (trừ các khu công nghiệp, khu dịch vụ, du lịch):

- Đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh tại đô thị được tính bằng giá đất ở liền kề;

- Đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh tại nông thôn được tính bằng 80% (huyện Phú Quốc được tính bằng 100%) giá đất ở liền kề khu vực đó, nhưng không được thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề;

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản gồm:

+ Đất khai thác đá vôi, sỏi, cát tính giá bằng 150.000 đồng/m²;

+ Đất khai thác đất sét, khai thác than bùn tính bằng 60.000 đồng/m²;

+ Đất khai thác đá tính giá bằng 100.000 đồng/m².

d) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật): Giá đất tính bằng với giá đất ở liền kề.

đ) Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp): Giá đất bằng 70% giá đất ở liền kề.

g) Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì giá đất bằng với giá đất nuôi trồng thủy sản liền kề; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì giá đất bằng với giá đất phi nông nghiệp liền kề.

h) Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Khi được cấp có thẩm quyền đưa vào sử dụng thì giá đất được tính bằng giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng liền kề.

Điều 5. Áp dụng các trường hợp xác định giá đất bồi thường thiệt hại về đất, khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Luật Đất đai 2003.

- Trường hợp trên cùng một tuyến đường có mức giá đất chênh lệch khác nhau do được phân nhiều đoạn thì được áp dụng hệ số điều chỉnh như sau:

+ Đối với đất đô thị được áp dụng giảm 5% cho mỗi khoảng cách là 5 mét theo phương pháp giảm dần đều cho đến khi bằng mức giá quy định của đoạn tiếp theo;

+ Đối với đất ven các trục đường giao thông (không nằm trong đô thị, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp) được áp dụng giảm 5% cho khoảng cách là 20 mét theo phương pháp giảm dần đều đến khi bằng mức giá quy định của đoạn tiếp theo.

- Đối với thửa đất có vị trí được xác định có nhiều mức giá khác nhau thì giá đất được xác định cho vị trí đó có giá cao nhất.

- Trường hợp tại khu vực giáp ranh giữa các đơn vị hành chính: Thửa đất cùng một hộ sử dụng có 2 mức giá khác nhau thì toàn bộ thửa đất đó được tính theo giá đất có mức giá cao nhất.

- Các thửa đất có diện tích thuộc phạm vi lộ giới, thủy giới theo quy định, thì phần diện tích đất thuộc phạm vi lộ giới, thủy giới được tính là vị trí 1 của từng loại đất (nếu diện tích đất thuộc phạm vi lộ giới, thủy giới đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định hiện hành của Nhà nước).

Điều 6. Sau khi các tuyến đường đã được nâng cấp, trung tâm thương mại, khu tái định cư và các dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì các chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản đề Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan đề xuất giá đất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Đất ở các nơi chưa xác định giá trong Quy định này, nếu có vị trí và các điều kiện cơ sở hạ tầng tương tự đã nêu trong Quy định này, thì được tính theo mức giá đất tương đương với mức giá đất quy định tại Bảng giá các loại đất đính kèm và theo cách xác định cụ thể tại Bảng quy định này. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan đề xuất giá đất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cụ thể cho từng trường hợp.

Chương III

NHỮNG ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Bảng quy định giá các loại đất này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, không áp dụng để giải quyết các công việc có liên quan đến giá đất trước đây (trừ các dự án đã công bố giá và còn có hiệu lực thi hành).

Điều 8. Giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc phát sinh, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp cùng các địa phương và các ngành có liên quan nghiên cứu, đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC SỐ 01

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp (cây hàng năm, cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản)

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Giá
I. Các phường: Vĩnh Quang, Vĩnh Thanh, Vĩnh Lạc, An Hòa, An Bình, Rạch Sỏi, Vĩnh Lợi	
1	160
2	140
3	120
II. Phường Vĩnh Hiệp	
1	140
2	120
3	100
III. Phường Vĩnh Thông	
1	90
2	80
3	70
IV. Xã Phi Thông	
1	60
2	50
3	40

Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20m), chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong Bảng giá đất ở);
- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250m tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng từ 10m đến nhỏ hơn 20m);
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn (xã Phi Thông)

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	400	300	250
2	350	250	200
3	250	200	120

Bảng 3: Giá đất ở tại đô thị

I. Phường ven đô thị:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên phường - đường	VT1	VT2	VT3
----	--------------------	-----	-----	-----

1	Phường Vĩnh Hiệp			
	- Đường, hẻm có bề mặt rộng $\geq 4m$	720	500	300
	- Đường, hẻm có bề mặt rộng $\geq 3m$	500	300	250
	- Đường, hẻm còn lại	400	250	200
2	Phường Vĩnh Thông			
	- Đường, hẻm có bề mặt rộng $\geq 4m$	600	400	250
	- Đường, hẻm có bề mặt rộng $\geq 3m$	400	300	200
	- Đường, hẻm còn lại	300	200	-

II. Phường nội đô thị:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Nguyễn Bình Khiêm					
	- Từ Mạc Cửu - Lê Thị Hồng Gấm	5.500	2.750	1.375	690	345
	- Từ Lê Thị Hồng Gấm - Huỳnh Thúc Kháng	6.000	3.000	1.500	750	375
	- Từ Huỳnh Thúc Kháng - Trần Phú	8.000	4.000	2.000	1.000	500
	- Từ Trần Phú - Võ Trường Toản	4.000	2.000	1.000	500	250
2	Mạc Cửu					
	- Từ cầu Bưu điện thành phố Rạch Giá - Phạm Ngũ Lão	5.500	2.750	1.375	690	345
	- Từ Phạm Ngũ Lão - Lê Lai	5.000	2.500	1.250	625	315
	- Từ Lê Lai - Nguyễn Bình Khiêm	4.200	2.100	1.050	525	265
	- Từ Nguyễn Bình Khiêm - cầu Số 1	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ cầu Số 1 - Nghĩa trang Liệt sĩ	2.700	1.350	675	340	195
	- Từ Nghĩa trang Liệt sĩ - cầu Số 2	2.200	1.100	550	275	195
3	Võ Trường Toản					
	- Từ Lý Thường Kiệt – Tú Xương	1.800	900	450	225	195
	- Từ Tú Xương - Cầu Suối	1.000	500	250	195	195
	- Từ Cầu Suối - Nguyễn Thái Bình	800	400	200	195	195
4	Quang Trung					
	- Từ Lý Thường Kiệt – Tú Xương	3.000	1.500	750	375	195
	- Từ Tú Xương - Cầu Suối	2.200	1.100	550	275	195
	- Từ Cầu Suối - Nguyễn Thái Bình	1.200	600	300	195	195
5	Dương Minh Châu (bên kênh Tắc Tô)	800	400	200	195	195
6	Nguyễn Phi Khanh (bên kênh Tắc Tô)	800	400	200	195	195
7	Tú Xương	2.000	1.000	500	250	195
8	Nguyễn Thái Bình	1.200	600	300	195	195
9	Điện Biên Phủ	8.000	4.000	2.000	1.000	500
10	Điện Biên Phủ nổi dài	800	400	200	195	195

11	Nguyễn Tuấn	800	400	200	195	195
12	Nguyễn Tuấn nối dài	500	250	195	195	195
13	Huỳnh Thúc Kháng	7.000	3.500	1.750	875	440
14	Lê Thánh Tôn	7.000	3.500	1.750	875	440
15	Lý Thái Tổ	7.000	3.500	1.750	875	440
16	Thủ Khoa Huân	5.000	2.500	1.250	625	315
17	Nguyễn Tri Phương	7.000	3.500	1.750	875	440
18	Hai Bà Trưng					
	- Từ Điện Biên Phủ - Huỳnh Thúc Kháng	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ Điện Biên Phủ - Huỳnh Thúc Kháng (bên bờ kênh)	2.500	1.250	625	315	195
	- Từ Huỳnh Thúc Kháng - Hàn Thuyên	2.500	1.250	625	315	195
	- Hai Bà Trưng nối dài (đoạn còn lại)	1.500	750	375	195	195
19	Hàn Thuyên	2.200	1.100	550	275	195
20	Đặng Dung	2.000	1.000	500	250	195
21	Dương Diên Nghệ	2.500	1.250	625	315	195
22	Lý Chính Thắng	3.000	1.500	750	375	195
23	Nguyễn Cư Trinh					
	- Từ cầu Vàm Trư - Nguyễn Tuấn	1.300	650	325	195	195
	- Từ Nguyễn Tuấn - Lộ Liên Hương	900	450	225	195	195
	- Từ Lộ Liên Hương - Cầu Suối	800	400	200	195	195
24	Nam Cao	900	450	225	195	195
25	Lộ Liên Hương (từ Quốc lộ 80 - Quang Trung)	800	400	200	195	195
26	Đặng Huy Trứ (giải phóng chín)	1.500	750	375	195	195
27	Lý Thường Kiệt	4.000	2.000	1.000	500	250
28	Nguyễn Công Trứ	5.500	2.750	1.375	690	345
29	Nguyễn Văn Kiển	2.000	1.000	500	250	195
30	Mạc Đĩnh Chi	3.000	1.500	750	375	195
31	Mậu Thân	3.000	1.500	750	375	195
32	Trần Quốc Toàn					
	- Từ Mậu Thân - Võ Thị Sáu	3.000	1.500	750	375	195
	- Từ Võ Thị Sáu - Lê Thị Hồng Gấm	1.000	500	250	195	195
33	Trần Bình Trọng					
	- Từ Mạc Cửu - Trần Phú	3.500	1.750	875	440	220
	- Từ Trần Phú - Võ Thị Sáu	3.000	1.500	750	375	195
34	Nguyễn Huỳnh Đức	1.500	750	375	195	195
35	Trương Tấn Bửu	1.500	750	375	195	195

36	Tự Do	5.000	2.500	1.250	625	315
37	Võ Thị Sáu	2.500	1.250	625	315	195
38	Nguyễn Trường Tộ					
	- Từ Trần Phú - Võ Thị Sáu	1.000	500	250	195	195
	- Từ Võ Thị Sáu – chùa Thập Phương	800	400	200	195	195
39	Nguyễn Trãi	2.000	1.000	500	250	195
40	Phạm Ngũ Lão	2.500	1.250	625	315	195
41	Lê Thị Hồng Gấm					
	- Mạc Cửu - Nguyễn Bình Khiêm	3.500	1.750	875	440	220
	- Mạc Cửu - Nguyễn Trường Tộ	3.000	1.500	750	375	195
42	Lê Lai	1.500	750	375	195	195
43	Phạm Ngọc Thạch	1.500	750	375	195	195
44	Đông Hồ	2.000	1.000	500	250	195
	- Trần Phú - Lê Thị Hồng Gấm	2.500	1.250	625	315	195
	- Lê Thị Hồng Gấm - Phạm Ngọc Thạch	2.000	1.000	500	250	195
45	Trần Phú	14.000	7.000	3.500	1.750	875
46	Hoàng Diệu	3.200	1.600	800	400	200
47	Đinh Tiên Hoàng	2.500	1.250	625	315	195
48	Huỳnh Tịnh Của	2.500	1.250	625	315	195
49	Thành Thái	2.500	1.250	625	315	195
50	Bạch Đằng	3.200	1.600	800	400	200
51	Phan Bội Châu	2.500	1.250	625	315	195
52	Nguyễn Đình Chiểu	2.200	1.100	550	275	195
53	Hàm Nghi	3.200	1.600	800	400	200
54	Duy Tân	6.000	3.000	1.500	750	375
55	Hoàng Hoa Thám	10.000	5.000	2.500	1.250	625
56	Phạm Hồng Thái	10.000	5.000	2.500	1.250	625
57	Trần Quang Diệu	3.700	1.850	925	465	235
58	Phan Chu Trinh	7.200	3.600	1.800	900	450
59	Nguyễn Du	3.700	1.850	925	465	235
60	Nguyễn Hùng Sơn					
	- Từ Hoàng Diệu - Lê Lợi	3.200	1.600	800	400	200
	- Từ Lê Lợi - Trịnh Hoài Đức	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ Trịnh Hoài Đức – Phan Văn Trị	3.000	1.500	750	375	195
61	Nguyễn Văn Trỗi	3.700	1.850	925	465	235
62	Trần Hưng Đạo					
	- Từ Lê Lợi - Trần Phú	7.000	3.500	1.750	875	440
	- Từ Trần Phú - Trịnh Hoài Đức	4.000	2.000	1.000	500	250

	- Từ Trịnh Hoài Đức - Thủ Khoa Nghĩa	2.500	1.250	625	315	195
	- Từ Thủ Khoa Nghĩa – Phan Văn Trị	2.000	1.000	500	250	195
	- Từ Phan Văn Trị - Đầu Dơi	1.000	500	250	195	195
63	Lê Lợi	11.000	5.500	2.750	1.375	690
64	Lý Tự Trọng					
	- Từ Duy Tân - Nguyễn Hùng Sơn	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ Nguyễn Hùng Sơn - Trần Hưng Đạo	4.000	2.000	1.000	500	250
65	Hùng Vương					
	- Từ Trần Quang Diệu - Nguyễn Hùng Sơn	4.200	2.100	1.050	525	265
	- Từ Nguyễn Hùng Sơn - Trần Hưng Đạo	3.500	1.750	875	440	220
66	Trịnh Hoài Đức					
	- Từ Nguyễn Thoại Hầu - Nguyễn Hùng Sơn	3.500	1.750	875	440	220
	- Từ Nguyễn Hùng Sơn - Trần Hưng Đạo	2.500	1.250	625	315	195
67	Thủ Khoa Nghĩa	2.200	1.100	550	275	195
68	Phan Văn Trị	2.000	1.000	500	250	195
69	Nguyễn Thoại Hầu					
	- Từ cầu Sông Kiên - Thủ Khoa Nghĩa	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ Thủ Khoa Nghĩa – Phan Văn Trị	3.200	1.600	800	400	200
	- Từ Phan Văn Trị - Đầu Dơi	2.000	1.000	500	250	195
70	Trần Chánh Chiếu	2.000	1.000	500	250	195
71	Kiều Công Thiện	2.500	1.250	625	315	195
72	Nguyễn Trung Trực					
	- Từ cầu Kinh Nhánh - Nguyễn An Ninh	11.500	5.750	2.875	1.440	720
	- Từ Nguyễn An Ninh - Đồng Đa	10.500	5.250	2.625	1.315	660
	- Từ Đồng Đa - Nguyễn Văn Cừ	9.500	4.750	2.375	1.190	595
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - cầu Rạch Sỏi	9.000	4.500	2.250	1.125	565
73	Lâm Quang Ky					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Cô Bắc	3.000	1.500	750	375	195
	- Từ Cô Bắc - Đồng Đa	6.200	3.100	1.550	775	390
	- Từ Đồng Đa - Trần Quang Khải	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ Trần Quang Khải - Trần Khánh Dư	3.000	1.500	750	375	195
74	Ngô Quyền					
	- Từ cầu Ngô Quyền - Nguyễn An Ninh	5.500	2.750	1.375	690	345
	- Từ Nguyễn An Ninh - Đồng Đa	4.500	2.250	1.125	565	285
	- Từ Đồng Đa - Nguyễn Văn Cừ	3.500	1.750	875	440	220

	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Ngô Gia Tự	2.500	1.250	625	315	195
	- Từ Ngô Gia Tự - đoạn cuối	1.200	600	300	195	195
75	Nguyễn Thái Học					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ Ngô Quyền - Đầu Dơi (kênh Ông Hiền)	2.800	1.400	700	350	195
76	Cô Giang	3.500	1.750	875	440	220
77	Phan Đình Phùng	3.500	1.750	875	440	220
78	Sư Thiện Ân	3.500	1.750	875	440	220
79	Chi Lăng	4.000	2.000	1.000	500	250
80	Bùi Thị Xuân	1.500	750	375	195	195
81	Nguyễn An Ninh	4.000	2.000	1.000	500	250
82	Huỳnh Mẫn Đạt	2.800	1.400	700	350	195
83	Lạc Long Quân					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Huỳnh Mẫn Đạt	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ Huỳnh Mẫn Đạt – Ngô Quyền	2.000	1.000	500	250	195
84	Ấu Cơ	2.200	1.100	550	275	195
85	Bà Triệu	2.000	1.000	500	250	195
86	Lạc Hồng					
	- Ngô Quyền - Lâm Quang Ky (bên ngoài)	8.500	4.250	2.125	1.065	535
	- Ngô Quyền - Trường Chính trị tỉnh (bên trong)	2.700	1.350	675	340	195
87	Chu Văn An					
	- Từ Lạc Hồng - Đống Đa	3.000	1.500	750	375	195
	- Từ Đống Đa - Trường Nguyễn Đình Chiểu	2.200	1.100	550	275	195
	- Từ Rạch Mẻo - Ngô Gia Tự	2.000	1.000	500	250	195
	- Ngô Gia Tự - Lê Hồng Phong	1.500	750	375	195	195
88	Đống Đa					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	4.500	2.250	1.125	565	285
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền	3.000	1.500	750	375	195
89	Đặng Trần Côn (đường vào Trường Chu Văn An)	1.700	850	425	215	195
90	Sương Nguyệt Ánh (đường vào Trường I School)	2.000	1.000	500	250	195
91	Trương Hán Siêu	1.700	850	425	215	195
92	Nguyễn Văn Cừ	5.000	2.500	1.250	625	315
94	Tô Hiến Thành	3.500	1.750	875	440	220

95	Nguyễn Đình Tứ	2.000	1.000	500	250	195
96	Trần Nhật Duật	2.000	1.000	500	250	195
97	Trần Quang Khải (Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền)	5.000	2.500	1.250	625	315
98	Ngô Gia Tự	3.000	1.500	750	375	195
99	Lê Hồng Phong	2.500	1.250	625	315	195
100	Trần Khánh Dư	3.000	1.500	750	375	195
101	Ngô Văn Sở	2.700	1.350	675	340	195
102	Vân Đài (đường nội bộ Khu quốc doanh đánh cá)	1.500	750	375	195	195
103	Trần Quý Cáp					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - đình An Hòa	2.000	1.000	500	250	195
	- Từ đình An Hòa - đường vào chùa Thôn Dôn	1.300	650	325	195	195
	- Từ đường vào chùa Thôn Dôn - Đầu Dơi	800	400	200	195	195
104	Nhật Tảo	3.000	1.500	750	375	195
105	Trương Định					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - cổng ngăn mặn	2.200	1.100	550	275	195
	- Cổng ngăn mặn - Trần Quý Cáp	600	300	195	195	195
106	Ngô Thời Nhiệm					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nhà máy VTF	2.500	1.250	625	315	195
	- Từ Nhà máy VTF - cuối đường	1.000	500	250	195	195
107	Sư Vạn Hạnh (đường vào chùa Thôn Dôn)	900	450	225	195	195
108	Thiên Hộ Dương	800	400	200	195	195
109	Nguyễn Trung Ngạn	700	350	195	195	195
110	Nguyễn Tiểu La (sau Sở Giao thông vận tải)	1.700	850	425	215	195
111	Ngô Đức Kế (sau Sở Tài nguyên và Môi trường)	800	400	200	195	195
112	Phùng Hưng (hẻm 1442 Nguyễn Trung Trực mở rộng)	1.500	750	375	195	195
113	Lê Quý Đôn	2.500	1.250	625	313	195
114	Phan Đăng Lưu	1.300	650	325	195	195
115	Thái Phiên (hẻm Lê Quý Đôn)	800	400	200	195	195
116	Ngô Thì Sĩ (sau Công viên Văn hóa An Hòa)	600	300	195	195	195
117	Trần Thủ Độ (cặp Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1.200	600	300	195	195
118	Lương Văn Can (cặp kênh Điều Hành)	1.000	500	250	195	195

119	Mai Thị Hồng Hạnh					
	- Từ Cách Mạng Tháng Tám	9.000	4.500	2.250	1.125	565
	- Đình Công Tráng (Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Lợi)					
	- Từ Đình Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật	6.500	3.250	1.625	815	410
	- Từ Nguyễn Thiện Thuật - ranh huyện Châu Thành	5.000	2.500	1.250	625	315
120	Nguyễn Chí Thanh					
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Cao Bá Quát	7.500	3.750	1.875	940	470
	- Từ Cao Bá Quát – Trương Vĩnh Ký	7.000	3.500	1.750	875	440
	- Từ Trương Vĩnh Ký - Trần Cao Vân	4.500	2.250	1.125	565	285
	- Từ Trần Cao Vân - cầu Ván	2.000	1.000	500	250	195
	- Từ cầu Ván - ranh huyện Châu Thành	1.200	600	300	195	195
121	Hồ Xuân Hương	7.000	3.500	1.750	875	440
122	Cao Bá Quát					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Lương Ngọc Quyến	5.000	2.500	1.250	625	315
	- Từ Lương Ngọc Quyến - U Minh 10	2.500	1.250	625	315	195
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đình Công Tráng (hẻm 17)	2.000	1.000	500	250	195
	- Từ Đình Công Tráng đến cuối đường	1.000	500	250	195	195
123	Bà Huyện Thanh Quan					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Hải Thượng Lãn Ông	5.000	2.500	1.250	625	315
	- Từ Hải Thượng Lãn Ông - U Minh 10	3.000	1.500	750	375	195
124	Trần Cao Vân					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - bến đò	2.000	1.000	500	250	195
	- Đoạn còn lại	1.500	750	375	195	195
125	U Minh 10					
	- Từ Hồ Xuân Hương – Bà Huyện Thanh Quan	1.500	750	375	195	195
	- Từ Bà Huyện Thanh Quan - cuối U Minh 10	1.000	500	250	195	195
126	Nguyễn Thiện Thuật					
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Đoàn Thị Điểm	2.000	1.000	500	250	195
	- Từ Đoàn Thị Điểm - Nguyễn Chí Thanh	1.200	600	300	195	195
127	Hải Thượng Lãn Ông					
	- Từ ngã ba Rạch Sỏi - Hồ Xuân Hương	7.000	3.500	1.750	875	440

	- Đoạn còn lại	4.000	2.000	1.000	500	250
128	Đoàn Thị Điểm					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đình Công Tráng	2.000	1.000	500	250	195
	- Từ Đình Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật	1.000	500	250	195	195
129	Trương Vĩnh Ký					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đình Công Tráng	1.200	600	300	195	195
	- Từ Đình Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật	700	350	195	195	195
130	Đình Công Tráng					
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Đoàn Thị Điểm	2.000	1.000	500	250	195
	- Từ Đoàn Thị Điểm - Nguyễn Chí Thanh	1.500	750	375	195	195
131	Nguyễn Gia Thiều					
	- Từ Tôn Thất Đạm - Nguyễn Bính	800	400	200	195	195
	- Từ Nguyễn Bính - ranh huyện Châu Thành	600	300	195	195	195
132	Tôn Thất Đạm	600	300	195	195	195
133	Đào Duy Từ					
	- Từ Nguyễn Gia Thiều - Ụ tàu	600	300	195	195	195
	- Từ Ụ tàu - ranh huyện Châu Thành	500	250	195	195	195
134	Nguyễn Bính	500	250	195	195	195
135	Nguyễn Văn Siêu	1.200	600	300	195	195
136	Nguyễn Thông	500	250	195	195	195
137	Lương Ngọc Quyến	2.500	1.250	625	313	195
138	Trần Xuân Soạn	2.500	1.250	625	313	195
139	Tổng Duy Tân	2.000	1.000	500	250	195
140	Cách Mạng Tháng Tám					
	- Từ cầu Rạch Sỏi - cống So Đũa	6.000	3.000	1.500	750	375
	- Từ cống So Đũa - cầu Quần	4.000	2.000	1.000	500	250
141	Cao Thắng					
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - chùa Khmer	2.000	1.000	500	250	195
	- Từ chùa Khmer - cầu Thanh Niên	1.000	500	250	195	195
	- Từ cầu Thanh Niên - ranh huyện Châu Thành	500	250	195	195	195
142	Sư Thiện Chiếu					
	- Từ Cao Thắng – Cách Mạng Tháng Tám	1.500	750	375	195	195
	- Từ Cao Thắng - Mai Thị Hồng Hạnh	1.000	500	250	195	195

143	Bùi Viện	650	325	195	195	195
144	Nguyễn Biểu (xóm 3)	650	325	195	195	195

* Khu dân cư Cầu Suối, phường Vĩnh Quang:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2
1	Ngọc Hân Công Chúa	1.400	700
2	Lê Quang Định	1.000	500
3	Lê Anh Xuân	1.100	550
4	Nguyễn Huy Tường	1.000	500
5	Ngô Tất Tố	1.000	500
6	Vũ Công Duệ	1.000	500
7	Nguyễn Hiến Lê	1.000	500
8	Phan Kế Bính	900	450
9	Phan Văn Trường	900	450
10	Tăng Bạc Hồ	900	450
11	Trần Mai Ninh	900	450
12	La Sơn Phu Tử	900	450

* Khu lấn biển:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	Giá
1	Đường Lê Phụng Hiểu	1.200
2	Đường Phạm Hùng	
	- Đoạn Cô Bắc - Lạc Hồng	4.000
	- Đoạn Lạc Hồng - Đồng Đa	3.500
	- Đoạn Nguyễn Văn Cừ - Lê Hồng Phong	3.000
3	Đường Trần Hữu Trang	1.500
4	Đường Cống Quỳnh	1.500
5	Đường Sư Minh Không	1.500
6	Đường 3 Tháng 2	
	- Đoạn Cô Bắc - Lạc Hồng	7.000
	- Đoạn Lạc Hồng - Đồng Đa	5.500
	- Đoạn Đồng Đa - Nguyễn Văn Cừ	4.500
	- Đoạn Nguyễn Văn Cừ - Trần Quang Khải	4.000
	- Đoạn Trần Quang Khải - Lê Hồng Phong	3.500
7	Đường Tôn Đức Thắng	
	- Đoạn Cô Bắc - Đồng Đa	4.000
	- Đoạn Đồng Đa - Hoàng Văn Thụ	3.500
	- Đoạn Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ	3.000

	- Đoạn Nguyễn Văn Cừ - Lê Hồng Phong	2.500
8	Đường Cô Bắc	3.000
9	Đường Tô Ngọc Vân	1.800
10	Đường Chi Lăng	3.500
11	Đường Phùng Khắc Khoan	1.800
12	Đường Lê Văn Hưu (đoạn Chi Lăng - Lạc Hồng)	1.500
13	Đường Lương Thế Vinh	1.500
14	Đường Nguyễn Phương Danh	1.800
15	Đường Lương Nhữ Học	1.500
16	Đường Nguyễn An Ninh	3.500
17	Đường Châu Văn Liêm	
	- Đoạn Nguyễn An Ninh - Đống Đa	1.200
	- Đoạn Đống Đa - Nguyễn Văn Cừ	1.000
18	Đường Đặng Huyền Thông	1.500
19	Đường Dã Tượng	1.500
20	Đường Cao Lỗ	1.500
21	Đường Hồ Thị Kỷ	1.500
22	Đường Lê Vĩnh Hòa	1.500
23	Đường Mai Văn Bộ	1.500
24	Đường Lạc Hồng	7.000
25	Đường Tôn Thất Tùng (Lạc Hồng - Hoàng Văn Thụ)	1.200
26	Đường Nguyễn Văn Tố	
	- Đoạn Lạc Hồng - Hoàng Văn Thụ	1.200
	- Đoạn Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ	1.000
	- Đoạn Nguyễn Văn Cừ - Trần Quang Khải	1.000
27	Đường Trần Huy Liệu	
	- Đoạn Lạc Hồng - Hoàng Văn Thụ	1.200
	- Đoạn Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ	1.000
	- Đoạn Nguyễn Văn Cừ - Trần Quang Khải	1.000
28	Đường Tuệ Tĩnh	1.200
29	Đường Phan Huy Ích	1.200
30	Đường Đống Đa	3.500
31	Đường Vũ Trọng Phụng	1.200
32	Đường Hồ Thiện Phó	1.200
33	Đường Mai Văn Trương	1.100
34	Đường Trần Công Ấn	1.000
35	Đường Mai Xuân Thưởng	1.000
36	Đường Lê Thước	1.000

37	Đường Cù Chính Lan	1.000
38	Đường Hoàng Văn Thụ	2.500
39	Đường Bế Văn Đàn	1.200
40	Đường Lê Chân	1.000
41	Đường Văn Cao	1.200
42	Đường Tô Vĩnh Diện	1.000
43	Đường Phan Huy Chú	1.000
44	Đường Nguyễn Văn Cừ	2.700
45	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.200
46	Đường Đặng Thai Mai	1.000
47	Đường Đào Duy Anh	1.200
48	Đường Xuân Diệu	1.500
49	Đường Tạ Quang Bửu	1.500
50	Đường Huyền Trân Công Chúa	1.000
51	Đường Đặng Văn Ngữ	1.000
52	Đường Lưu Hữu Phước	1.000
53	Đường Lương Định Của	1.000
54	Đường Mai Thúc Loan	1.000
55	Đường Trần Đại Nghĩa	1.500
56	Đường Trần Nhân Tông	1.000
57	Đường Hoàng Việt	1.500
58	Đường Lê Hồng Phong	1.500
59	Đường Trần Quang Khải	4.500
60	Đường Trần Bội Cơ	1.500
61	Đường Kim Đồng	1.500
62	Đường Bùi Huy Bích	1.500
63	Đường Nguyễn Quang Bích	1.500
64	Đường Học Lạc	1.500
65	Đường Phạm Phú Thứ	1.500
66	Đường Hồ Nguyên Trừng	1.500
67	Đường Trần Văn Kỳ	1.500
68	Đường Bùi Văn Ba	1.000
69	Đường Nguyễn Đồng Chi	1.000
70	Đường Lê Bình	1.500
71	Đường Nguyễn Đình Chính	1.000
72	Đường Ngô Chí Quốc	1.200
73	Đường Nguyễn Khắc Nhu	1.500
74	Đường Đặng Xuân Thiều	2.000

75	Đường Lê Thị Tạo	1.500
76	Đường Nguyễn An	1.200
77	Đường Ngô Chi Lan	1.000
78	Đường Ngô Thất Sơn	1.000
79	Đường Dương Bá Trạc	1.000
80	Đường Nguyễn Huy Lượng	1.000
81	Đường Ngô Thế Vinh	1.000
82	Đường Nguyễn Bá Lân	1.000
83	Đường Lê Văn Long	1.000
84	Đường Hà Huy Giáp	1.000

* Khu 16ha (Hoa Biển):

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	Giá
1	Đường Trần Hưng Đạo	3.500
2	Đường Nguyễn Hùng Sơn	4.000
3	Đường 3 Tháng 2	5.000
4	Đường Trần Thủ Độ	3.500
5	Đường Lý Nhân Tông	3.200
6	Đường Nguyễn Hữu Cầu	3.000
7	Đường Đinh Liệt	3.000
8	Đường Nguyễn Phúc Chu	3.000
9	Đường Nguyễn Thượng Hiền	3.000
10	Đường Nguyễn Phạm Tuấn	3.000
11	Đường Lê Hoàn	3.000
12	Đường Hải Triều	3.000
13	Đường Số 8	2.700
14	Đường Số 9	2.700
15	Đường Hoàng Ngọc Phách	3.000

Các dự án, khu dân cư, khu tái định cư chưa có trong Bảng giá đất: Giá đất theo các dự án.

PHỤ LỤC SỐ 02

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 THỊ XÃ HÀ TIỀN

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Đất trồng cây hàng năm, lâu năm		Đất nuôi trồng thủy sản	
Xã Thuận Yên, xã Tiên Hải và khu phố 5, ấp Vàm Hàng thuộc phường Đông Hồ	Các xã, phường còn lại	Xã Thuận Yên, xã Tiên Hải và khu phố 5, ấp Vàm Hàng thuộc phường Đông Hồ	Các xã, phường còn lại

15	35	15	20
----	----	----	----

- Đất rừng sản xuất: 8.000 đồng/m²;

- Riêng đất trồng cây lâu năm (trên đất trồng lá dừa nước hoặc trồng đước) thì tính bằng giá đất nuôi thủy sản theo từng xã, phường;

- Đất nuôi thủy sản, đất trồng cây lâu năm (trên đất trồng lá dừa nước, đất trồng đước) thuộc khu phố IV, phường Tô Châu giáp ranh xã Thuận Yên thì tính bằng giá đất nông nghiệp của xã Thuận Yên.

Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a) Áp dụng chung:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	250	200	150
2	150	120	90
3	100	80	60

b) Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 80			
	- Từ Mũi Ông Cọp đến Mũi Dong	500	300	200
	- Từ Mũi Dong - trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thuận Yên	600	360	240
	- Từ Ủy ban nhân dân xã Thuận Yên – giáp ranh phường Tô Châu (cổng Trung đoàn 20)	700	420	280
	- Từ ranh phường Bình San tiếp giáp xã Mỹ Đức đến cửa khẩu Xà Xía	1.400	840	560
2	Tỉnh lộ 28 (từ cổng Bà Lý đến Ủy ban nhân dân xã Mỹ Đức)	600	360	240
3	Đường Hà Giang (từ ngã ba Cây Bàng đến giáp ranh huyện Giang Thành)	500	300	200
4	Đường Kênh Xáng (từ cầu Hà Giang đến ranh xã Hòa Điền)	300	180	120
5	Đường Xoa Áo	300	180	120
6	Đường Núi Nhọn	150	90	60
7	Đường Rạch Vược	100	60	60
8	Đường Thị Vạn (từ giáp ranh phường Đông Hồ tiếp giáp xã Mỹ Đức đến ngã ba Đá Dựng)	200	120	80
9	Đường Xà Xía			
	- Từ Quốc lộ 80 đến chùa Xà Xía cũ (đường đất đỏ)	300	180	120
	- Chùa Xà Xía cũ đến C1 (đường đất đỏ)	150	90	60
10	Đường Đá Dựng (từ Đá Dựng đến Bến xe Thạch Động)	300	180	120
11	Đường Mỹ Lộ	300	180	120
12	Đường quanh đảo Hòn Đốc	200	120	80
13	Đường lộ cũ ấp Ngã Tư (từ nhà ông Trần Văn Giáo cặp kinh xáng Hà Tiên về hướng Hà Tiên)	150	90	60
14	Đường mới tổ 5 Rạch Vược (Khu tái định cư Chòm Xoài)	100	60	60
15	Đường công sau Trung đoàn (mặt phía bên xã Thuận Yên)	100	60	60
16	Đường Nam Hồ (từ cầu Đền Đỏ - lộ N1 đường Hà Giang	300	180	120

Bảng 3: Giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Trần Hầu					
	- Từ đường Tô Châu đến đường Phương Thành	5.000	3.000	2.000	1.000	500
	- Từ đường Phương Thành đến đường Mạc Thiên Tích	7.000	4.200	2.800	1.400	700
2	Mạc Công Du	2.000	1.200	800	400	200

3	Tuần Phủ Đạt	2.200	1.320	880	440	220
4	Tham Tướng Sanh	2.200	1.320	880	440	220
5	Tô Châu	2.000	1.200	800	400	200
6	Bạch Đằng	2.000	1.200	800	400	200
7	Lam Sơn (từ Bạch Đằng - Tỉnh lộ 28)	2.000	1.200	800	400	200
8	Phương Thành					
	- Từ Bến tàu Phú Quốc đến đường Chi Lăng	3.000	1.800	1.200	600	300
	- Từ Chi Lăng đến Mạc Tử Hoàng	1.800	1.080	720	360	180
	- Từ Mạc Tử Hoàng đến ngã 3 chùa Phù Dung	1.200	720	480	240	120
	Từ ngã ba chùa Phù Dung đến ngã ba Mũi Tàu giáp kinh Cầu giữa	1.000	600	400	200	100
9	Đồng Hồ					
	- Từ ngã ba Tô Châu đến ngã ba Mạc Cửu	2.200	1.320	880	440	220
	- Từ ngã ba Mạc Cửu đến cầu Rạch Ụ	1.200	720	480	240	120
10	Mạc Thiên Tích					
	- Từ sân patin (nhà ông Út Lý) đến đường Lâm Văn Quang	5.000	3.000	2.000	1.000	500
	- Từ đường Lâm Văn Quang - Chi Lăng	4.000	2.400	1.600	800	400
	- Từ đường Chi Lăng - đường Mạc Tử Hoàng	2.000	1.200	800	400	200
	- Từ Mạc Tử Hoàng đến cầu Rạch Ụ	800	480	320	160	80
11	Chi Lăng					
	- Từ Đồng Hồ đến Mạc Thiên Tích	2.000	1.200	800	400	200
	- Từ Mạc Thiên Tích đến Tỉnh lộ 28	1.500	900	600	300	150
12	Mạc Cửu					
	- Từ Đồng Hồ đến Mạc Thiên Tích	2.000	1.200	800	400	200
	- Từ Mạc Thiên Tích đến cổng Ao Sen	1.200	720	480	240	120
	- Từ cổng Ao Sen đến đường Phương Thành	800	480	320	160	80
13	Mạc Tử Hoàng					
	- Từ Đồng Hồ đến Phương Thành	1.500	900	600	300	150
	- Từ Phương Thành đến Mạc Cửu	1.200	720	480	240	120
14	Đổng Đa	1.500	900	600	300	150
15	Đường Cầu Câu (từ đường Chi Lăng đến đường mé sông Trung tâm thương mại)	2.000	1.200	800	400	200
16	Đường Nhật Tảo (từ đường Chi Lăng đến đường mé sông Trung tâm thương mại)	2.000	1.200	800	400	200
17	Nguyễn Thần Hiến (từ đường Chi Lăng đến đường mé sông Trung tâm thương mại)	2.000	1.200	800	400	200

	mại)					
18	Phạm Văn Kỳ					
	- Từ giáp sân patin (nhà ông Út Lý) đến đường Lam Sơn	2.000	1.200	800	400	200
	Từ Lam Sơn - Chi Lăng	1.500	900	600	300	150
19	Võ Văn Ý	1.500	900	600	300	150
20	Trần Công Ấn	800	480	320	160	80
21	Nguyễn Chí Thanh (Kim Dự)	1.000	600	400	200	100
22	Nam Hồ					
	- Từ Quốc lộ 80 đến Thất Cao Đài	500	300	200	100	60
	- Từ Thất Cao Đài đến đèn đỏ	400	240	160	80	60
23	Đường cây số 1	400	240	160	80	60
24	Lâm Văn Quang	2.000	1.200	800	400	200
25	Mạc Công Nương (Mạc Mi Cô)	500	300	200	100	60
26	Tỉnh lộ 28					
	Từ Ao Sen đến cổng sau Mũi Nai	1.500	900	600	300	150
	Từ cổng sau Mũi Nai - cổng Bà Lý	600	360	240	120	60
27	Đường chữ T	1.000	600	400	200	100
28	Thị Vạn					
	- Từ cầu Rạch Ụ đến cầu Mương Đào	1.500	900	600	300	150
	- Từ cầu Mương Đào đến giáp ranh xã Mỹ Đức	600	360	240	120	60
29	Núi Đền					
	Từ đầu đường Cánh Cung - Bãi Nò	600	360	240	120	60
	- Từ Bãi Nò đến Tỉnh lộ 28	500	300	200	100	60
30	Bãi Nò	300	180	120	60	60
31	Phù Dung (từ đường Phương Thành đến đường dẫn cầu Tô Châu)	600	360	240	120	60
32	Đường 2/9 (Quốc lộ 80 cũ) từ Công viên Mũi Tàu đến Cầu Phao	800	480	320	160	80
33	Quốc lộ 80 (đường dẫn cầu Tô Châu)					
	- Từ giáp ranh xã Thuận Yên đến Công viên Mũi Tàu	800	480	320	160	80
	- Từ Công viên Mũi Tàu đến giáp ranh xã Mỹ Đức tiếp giáp phường Bình Sơn	1.400	840	560	280	140
34	Đường vườn Cao Su	200	120	80	60	60
35	Đường ven biển Khu du lịch Mũi Nai	1.000	600	400	200	100
36	Đường Số 1 (Bến Đất), đường Hoàng Văn Thụ	2.400	1.440	960	480	240
37	Đường Số 2 (Bến Đất), đường Lê Quang Định	2.400	1.440	960	480	240

38	Đường Số 3 (Bến Đất), đường Nguyễn Trãi	2.400	1.440	960	480	240
39	Đường Rạch Ụ (từ Cầu Rạch Ụ đến đường dẫn Cầu Tô Châu)	400	240	160	80	60
40	Đường Lầu Ba (Phường Thành - Rạch Ụ)	600	360	240	120	60
41	Đường Bể Văn Đàn (đường Số 11 cũ - trước mặt cổng chính bệnh viện ngoài Khu dân cư Tô Châu)	800	480	320	160	80
42	Đường Nguyễn Văn Trỗi (đường Số 24 cũ - trước mặt cổng sau bệnh viện)	1.400	840	560	280	140
43	Đường Mường Đào	800	480	320	160	80
44	Đường Tà Lu	200	120	80	60	60
45	Đường Xóm Giữa (phường Pháo Đài)	200	120	80	60	60
46	Đường Kinh Cụt - đoạn từ cầu Cây Mến đến giáp ranh đường mới tổ 5, Rạch Vượt - Khu tái định cư Chòm Xoài)	200	120	80	60	60
47	Đường Bãi Trước	1.000	600	400	200	100
48	Đường Bãi Sau	1.000	600	400	200	100
49	Đường Cánh Cung	1.000	600	400	200	100
50	Đường Bãi Bàng	300	180	120	60	60
51	Cụm đường xuống dự án lấn biển C và T	1.500	900	600	300	150
52	Đường 22/12 (thuộc tổ 6, khu phố 1, đối diện với dự án Khu dân cư Tô Châu)	750	450	300	150	75
53	Đường 30/4 (trước mặt cổng chính chợ Tô Châu)	650	390	260	130	65
54	Khu tái định cư Tà Lu	200	120	80	60	60
55	Đường Số 22	800	480	320	160	80
56	Đường bê tông xi măng Cừ Đức (cặp theo hai bờ sông Giang Thành)	250	150	100	60	60
57	Những đoạn đường nối liền với đường trong Khu dân cư Tô Châu (nhưng nằm ngoài Khu dân cư Tô Châu)	Theo giá dự án Khu dân cư Tô Châu				
58	Đường Giếng Tượng					
	- Từ Ủy ban nhân dân phường Pháo Đài đến đường vào khu nuôi tôm	300	180	120	60	60
	- Từ đường vào khu nuôi tôm đến đường Xóm Eo	100	60	60	60	60
	- Từ đường Xóm Eo đến Tỉnh lộ 28	200	120	80	60	60
59	Đường Xóm Eo	100				
60	Đường Cổng sau Trung đoàn (mặt phía bên phường Tô Châu)	200	120	80	60	60
61	Đường Miếu Cậu	150	90	60	60	60
62	Đường đề quốc phòng Vàm Hàng (thuộc khu phố 5, phường Đông Hồ)	100	60	60	60	60

* Giá đất các dự án

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường, dự án	Giá
1	Dự án Khu Trung tâm thương mại Trần Hữu	
	- Đường Trần Hữu	7.000
	- Đường Mạc Thiên Tích	5.000
	- Đường Số 3	5.000
	- Đường Số 4	5.000
	- Đường Số 5	3.000
	- Đường Số 6	3.000
	- Đường Số 7	3.000
	- Đường A	3.000
	- Đường B	3.000
	- Đường C	3.000
	- Đường E	3.000
	- Đường F	3.000
2	Dự án Khu tái định cư Bình Sơn (bao gồm khu mở rộng)	
	- Quốc lộ 80 (đường dẫn cầu Tô Châu)	1.400
	- Đường Tao Đàn (Số 11)	800
	- Các tuyến đường còn lại	500
3	Dự án Khu dân cư Tô Châu	
	- Đường Trần Công Ấn, đường 19/5	800
	- Đường 19/5	800
	- Các tuyến đường còn lại	600
4	Dự án Khu dân cư đường Số 22	
	- Đường Số 22	800
	- Đường 24	1.400
	- Đường 2/9	800
	- Đường A	1.200
	- Đường B	1.200

* Khu lấn biển C&T

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường, dự án	Giá
1	Đường Số 1	1.570
2	Đường Số 2	1.570
3	Đường Số 3	1.570
4	Đường Số 4	1.800
5	Đường Số 5	1.580

6	Đường Số 6	1.800
7	Đường Số 7	1.570
8	Đường Số 8	960
9	Đường Số 9	960
10	Đường Số 10	960
11	Đường Số 12	1.350
12	Đường Số 13	1.800
13	Đường Số 14	1.570
14	Đường Số 15	
	- Đoạn khu nhà phố	1.350
	- Đoạn khu nhà biệt thự	1.300
15	Đường Số 18	1.350
16	Đường Số 19	1.350
17	Đường Số 20	1.350
18	Đường Số 21	1.350
19	Đường Số 22	1.350
20	Đường Số 23	1.350
21	Đường Số 24	1.570
22	Đường Số 25	1.800
23	Đường Số 26	1.580
24	Đường Số 27	
	- Đoạn từ đường 1 đến đường 2	2.070
	- Đoạn từ đường 2 đến đường 3	1.350
25	Đường Số 28	1.350
26	Đường Số 29	2.070
27	Đường Số 30	1.800
28	Đường Số 31	
	- Đoạn từ đường 1 đến đường 2	1.570
	- Đoạn từ đường 2 đến đường 3	1.350
29	Đường Số 32	1.800
30	Đường Số 33	1.350
31	Đường Số 34	
	- Đoạn từ đường 33 đến đường 36	1.350
	- Đoạn từ đường 36 đến đường 38	960
32	Đường Số 35	
	- Đoạn từ đường 33 đến đường 36	1.350
	- Đoạn từ đường 36 đến đường 38	960
33	Đường Số 36	1.570

34	Đường Số 37	1.350
35	Đường Số 38	
	- Đoạn khu nhà phố	1.350
	- Đoạn khu biệt thự	1.300
36	Đường Số 39	
	- Đoạn từ đường 1 đến đường 2	1.800
	- Đoạn từ đường 2 đến đường 6	1.570
37	Đường Số 40	1.350
38	Đường Số 41	1.350
39	Đường Số 42	1.570
40	Đường Số 44	1.300
41	Đường Số 45	1.300

PHỤ LỤC SỐ 03

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 HUYỆN AN BIÊN
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
1	30	26	24
2	28	24	22

- Vị trí 1: Áp dụng cho khu vực cấp tuyến Quốc lộ 63 (từ lề lộ vào 500m);

- Vị trí 2: Áp dụng cho các khu vực còn lại.

Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a) Áp dụng chung:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	200	180	150
2	100	90	80
3	50	45	40

b) Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 63			
	- Đoạn từ chợ Xẻo Rô - cầu Thứ Hai	800	400	200
	- Đoạn từ cầu Xẻo Kê - Khu đô thị Thứ Bảy	800	400	200
	- Đoạn từ Khu đô thị Thứ Bảy - giáp huyện U Minh Thượng	800	400	200

2	Các tuyến đường từ huyện xuống xã			
	- Đoạn kênh Xẻo Quao đến kênh Trâm Bầu (Đồng Thái)	300	150	75
	- Đường Thứ Hai - Đồng Yên (Quốc lộ 63 đến giáp huyện U Minh Thượng)	200	100	50
	- Đường về xã Nam Yên (từ kênh Thầy Cai đến kênh Chổng Mỹ)	200	100	50
	- Đường về xã Nam Thái (từ kênh Thứ 3 Thầy Cai đến kênh Chổng Mỹ)	200	100	50
	- Đường về xã Nam Thái A (cầu Thứ 6 kênh Chổng Mỹ - kênh Xẻo Quao)	200	100	50
	- Đường về xã Tây Yên - Tây Yên A (từ cầu treo đến kênh Chổng Mỹ)	200	100	50

Bảng 3: Giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 63					
	- Từ cầu Thứ 2 đến đầu tuyến tránh	1.200	600	300	150	75
	- Từ đầu tuyến tránh đến cầu Xẻo Kè	1.500	750	375	188	94
2	Tuyến tránh Thứ Ba					
	Từ đầu tuyến đến cuối tuyến tránh	600	300	150	75	40
3	Tuyến Kênh Xáng Xẻo Rô (bờ Tây)					
	- B13 đoạn từ cầu Treo đến kênh Thứ 2	300	150	75	40	40
	- Đoạn từ cầu Treo đi Nam Yên đến kênh Thầy Cai giáp xã Nam Yên	500	250	125	63	40
	- Đoạn từ Kênh Thứ 3 đến kênh Xẻo Kè	300	150	75	40	40
4	Khu tái định cư					
	- Đường lô tái định cư	500	250	125	63	40
	- Đường (lô) thương mại	800	400	200	100	50

PHỤ LỤC SỐ 04

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 HUYỆN AN MINH
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Cây lâu năm	Cây hàng năm	Nuôi trồng thủy sản	Rừng sản xuất
I. Thị trấn Thứ 11				
1	30	28	24	15
2	28	26	24	15
II. Các xã còn lại				

1	28	26	24	14
2	26	24	24	14

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

1. Thị trấn Thứ 11

- Vị trí 1: Trong phạm vi 500m tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (xáng Xẻo Rô, kênh Kim Quy đến giáp xã Vân Khánh, kênh Hăng, kênh Chệt Ớt, kênh Bà Điền, kênh Chủ Vàng);

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

2. Các xã còn lại

- Vị trí 1: Trong phạm vi 500m tính từ bờ sông, kênh hiện hữu:

+ Xã Đông Hòa: Sông xáng Xẻo Rô, kênh làng Thứ 7, kênh Thứ 8, kênh Phán Linh, kênh KT1, kênh Ông Lục, kênh Chệch Ky, kênh Ông Kiệt, kênh Năm Hữu, kênh Năm Tím, kênh Thứ Chín, kênh Cả Hồ, kênh Quảng Điền, kênh Thầy Hai;

+ Xã Đông Thạnh: Sông xáng Xẻo Rô, kênh Mười Quang, kênh KT1, kênh Chín Rười - Xẻo Nhàu, kênh Ông Đường; kênh Quảng Điền, kênh Công Nghiệp, kênh Nguyễn Văn Chiếm, kênh Danh Coi;

+ Xã Đông Hưng: Sông xáng Xẻo Rô, kênh KT1, kênh Thứ 10 - Rọ Ghe, kênh Hăng, kênh Danh Coi, kênh Mười Rầy, kênh Hai Phát, kênh Kim Bắc, kênh Chệt Ớt, Bà Điền, kênh Chủ Vàng;

+ Xã Đông Hưng B: Sông xáng Xẻo Rô, kênh xáng KT1, sông Trẹm, kênh Họa Đồ, kênh Năm Ấp Tý, kênh Ngã Bát, kênh Xã Lập, kênh 26/3;

+ Xã Thuận Hòa: Tuyến kênh Chống Mỹ, tuyến kênh Xẻo Quao, tuyến kênh Xẻo Bàn, rạch Thứ 8, rạch Thứ 9, rạch Thứ 10;

+ Xã Tân Thạnh: Kênh Chống Mỹ, kênh Xẻo Nhàu, kênh Xẻo Ngát, kênh Xẻo Lá, kênh Nông Trường, rạch Bình Bát, kênh Xẻo Lúa;

+ Xã Đông Hưng A: Tuyến kênh Chống Mỹ, kênh Thứ 10 - Rọ Ghe, kênh Xẻo Đôi, kênh Thường Luồng;

+ Xã Vân Khánh Đông: Kênh Chống Mỹ, kênh Chủ Vàng, rạch Ông, rạch Bà, Chà Tre, Mương Đào, kênh Mười Thân, rạch Nằm Bếp, rạch Con Heo;

+ Xã Vân Khánh Tây: Kênh Chống Mỹ, kênh xáng 3, kênh Ngọn Kim Quy;

+ Xã Vân Khánh: Kênh Chống Mỹ, kênh Kim Quy, kênh xáng 3, Mương Đào, Ngọn Kim Quy.

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a) Áp dụng chung:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	200	180	150
2	100	90	75
3	50	45	40

b) Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
1	Xã Đông Hòa			
a	Đường Thứ Bảy - Cán Gáo			
	- Từ kênh làng Thứ 7 đến kênh Chệch Ky	460	230	115

	- Từ kênh Chêch Ky đến kênh Năm Hữu	430	215	108
	- Từ kênh Năm Hữu đến kênh Năm Tím	430	215	108
	- Từ kênh Năm Tím đến kênh Cả Hồ	480	240	120
	- Từ kênh Cả Hồ đến kênh Quảng Điền	400	200	100
b	Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô			
	- Từ kênh Thứ 7 Xẻo Quao đến kênh Ống Kiệt	330	165	83
	- Từ kênh chợ Thứ 9 mỗi bờ 500m	345	173	86
	- Kênh Thứ 9 bờ Nam đến 500m	290	145	73
	- Đường Thứ 8 - Thuận Hòa từ kênh xáng Xẻo Rô 1.000m	290	145	73
2	Xã Đồng Thạnh			
a	Đường Thứ 7 - Cán Gáo			
	- Từ kênh Quảng Điền đến kênh Mười Quang	390	195	98
	- Từ kênh Mười Quang đến kênh Nguyễn Văn Chiếm	590	295	148
	- Từ kênh Nguyễn Văn Chiếm đến kênh Danh Côi	390	195	98
	- Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô, hai bờ cách kênh Chín Rưởi 500m	290	145	73
b	Đường kênh Mười Quang			
	- Bờ Bắc từ lộ xe đến 500m	290	145	73
	- Bờ Bắc từ kênh KT1 hướng về Xẻo Rô 500m	290	145	73
c	Đường Chín Rưởi - Xẻo Nhàu			
	Từ kênh xáng Xẻo Rô về hướng Xẻo Nhàu 1.000m	340	170	85
3	Xã Đồng Hưng			
a	Đường Thứ 7 - Cán Gáo			
	- Từ cống Ba Nghé đến kênh Danh Côi	450	225	113
	- Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô (thuộc xã Đồng Hưng)	290	145	73
b	Đường Thứ 10 - Rọ Ghe			
	- Bờ Bắc từ sông xáng Xẻo Rô đến 1.000m	340	170	85
c	Đường Thứ 11 - An Minh Bắc			
	- Bờ Nam từ kênh KT5 đến kênh KT4	340	170	85
	- Bờ Nam từ kênh Đầu Ngàn đến kênh KT2	340	170	85
	- Bờ Nam từ kênh KT2 đến kênh KT4	290	145	73
4	Xã Đồng Hưng B			
	Đường Thứ 7 - Cán Gáo			
	- Từ kênh 26/3 đến kênh 25	460	230	115
	- Từ kênh 25 đến Ngã Bát	340	170	85
5	Xã Đồng Hưng A			
a	Ngã tư Rọ Ghe			
	- Bờ Tây kênh Chống Mỹ về hai hướng 500m	340	170	85
b	Kênh Chống Mỹ			

	- Cách mỗi ngã tư về mỗi hướng 500m	290	145	73
6	Xã Vân Khánh Đông			
	- Từ ngã tư Rạch Ông về mỗi hướng kênh Chổng Mỹ 500m	290	145	73
7	Xã Tân Thạnh			
a	Đường kênh Chổng Mỹ			
	- Cách mỗi ngã tư về hai hướng 500m	290	145	73
b	Đường Chín Rưởi - Xẻo Nhàu			
	- Từ ngã tư Xẻo Nhàu về hướng Đông Thạnh 1.000m	340	170	85
	- Từ ngã tư Xẻo Nhàu đến đê quốc phòng	340	170	85
c	Kênh Chín Rưởi - Xẻo Nhàu			
	- Bờ Nam kênh Chín Rưởi - Xẻo Nhàu từ đê quốc phòng về hướng kênh Chổng Mỹ 1.000m	290	145	73
8	Xã Thuận Hòa			
a	Đường Thứ 8 - Thuận Hòa			
	- Từ ngã tư kênh Chổng Mỹ về hướng Đông Hòa 1.000m	300	150	75
b	Bờ Tây kênh Chổng Mỹ			
	- Cách ngã tư về hai hướng kênh Chổng Mỹ 500m	290	145	73
9	Xã Vân Khánh			
a	Đường Thứ 11 - Vân Khánh - đê quốc phòng			
	- Từ ngã tư Kim Quy về hướng Ủy ban nhân dân xã Vân Khánh 1.000m	340	170	85
	- Bờ Nam từ kênh Chổng Mỹ đến đoạn qua Trạm y tế xã 1.000m	290	145	73
	- Từ đê quốc phòng về kênh Chổng Mỹ 500m (cả hai bờ)	290	145	73
b	Tuyến kênh Chổng Mỹ			
	- Bờ Tây cách mỗi ngã tư về hai hướng kênh Chổng Mỹ	290	145	73
10	Xã Vân Khánh Tây			
	- Bờ Tây kênh Chổng Mỹ từ giáp xã Vân Khánh đến Tiểu Dừa	290	145	73
	- Kênh xáng 3 giáp Vân Khánh đến giáp Tiểu khu 2 bờ Đông	290	145	73

Bảng 3: Giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Bờ Đông sông xáng Xẻo Rô (lộ)					
	- Từ cống Ba Nghé đến kênh Kim Bắc	460	230	115	58	40
	- Từ kênh Kim Bắc đến kênh Bà Điền	660	330	165	83	42
	- Từ kinh Bà Điền đến kinh Hăng	790	395	198	99	50
	- Từ kinh Hăng đến kinh 26/3	660	330	165	83	42
2	Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô					

	- Từ kênh Chủ Vàng đến kênh Ba Thọ	340	170	85	43	40
	- Từ kênh Ba Thọ đến giáp khu tái định cư trung tâm thương mại	660	330	165	83	42
	- Từ kênh Kim Quy đến Cán Gáo 500m	400	200	100	50	40
	- Đoạn còn lại đến kênh Xã Lập	340	170	85	43	40
3	Thứ 11 - An Minh Bắc					
	- Bờ Nam từ lộ xe đến 500m	530	265	133	67	40
	- Đoạn cách lộ xe 500m đến giáp Đồng Hưng	400	200	100	50	40
	- Bờ Bắc từ lộ xe đến 500m	400	200	100	50	40
	- Bờ Bắc từ lộ xe 500m đến giáp Đồng Hưng	340	170	85	43	40
4	Thứ 11 - Vân Khánh					
	- Từ cống Kim Quy đến giáp dự án Thứ 11	400	200	100	50	40
	- Từ cống Kim Quy đến kênh Lung	340	170	85	43	40
	- Bờ Nam cống Kim Quy vô chợ 500m	400	200	100	50	40
	- Bờ Nam cống Kim Quy đến lâm trường	340	170	85	43	40
5	Đất ở thị trấn ngoài các khu vực trên	290	145	73	40	40
6	Khu trung tâm thương mại, khu tái định cư	Theo giá các dự án				

PHỤ LỤC SỐ 05

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 HUYỆN CHÂU THÀNH

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Cây lâu năm	Cây hàng năm	Nuôi trồng thủy sản
I. Các xã: Bình An, Vĩnh Hòa Hiệp			
1	65	55	65
2	55	50	55
3	50	45	50
II. Vĩnh Hòa Phú			
1	65	50	60
2	55	45	50
3	50	40	45
III. Thị trấn Minh Lương, Mong Thọ B (ấp Phước Hòa, Phước Lợi, Phước Ninh)			
1	65	55	65
2	55	50	55

3	50	45	50
IV. Các xã:, Mong Thọ, Giục Tượng, Thạnh Lộc, Mong Thọ B (ấp Phước Chung, Phước Tân)			
1	55	45	55
2	50	40	50
3	45	35	45
V. Xã Minh Hòa, Mong Thọ A			
1	50	45	50
2	45	40	45
3	40	35	40

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20m) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong Bảng giá đất ở);
- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng từ 10m đến nhỏ hơn 20m);
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

* Giá đất nông nghiệp dọc tuyến quốc lộ (tính từ lộ giới vào đến mét thứ 90): 70.000 đồng/m².

Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a) Áp dụng chung:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	300	250	200
2	210	150	120
3	150	125	100

* Giá đất ở tại các cụm dân cư: Áp dụng theo giá dự án.

b) Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 63			
	- Từ cổng Số 2 đến hết cây xăng An Thành	1.600	800	400
	- Từ cuối cây xăng An Thành đến đầu lộ Bảng Vàng	1.800	900	450
	- Từ đầu lộ Bảng Vàng đến đầu lộ vào Cảng Cá Tắc Cậy	2.000	1.000	500
	- Từ đầu lộ vào Cảng Cá đến Bến Phà Tắc Cậy	2.400	1.200	600
	- Từ cổng Số 2 đến khu tái định cư (bên rạch Cái Thia)	1.600	800	400
2	Quốc lộ 61			
	- Từ ranh phường Rạch Sỏi và phường Vĩnh Lợi đến Tòa án huyện	4.500	2.250	1.125
	- Từ điểm cuối Trường Công an tỉnh (B8) đến cầu kênh 5 Thước	3.000	1.500	750
	- Từ cầu kênh 5 Thước đến cầu rạch Kपोhe	1.500	750	375
	- Từ cầu rạch Kपोhe đến kênh cầu Cổng (giáp ranh huyện	1.000	500	250

	Giồng Riềng)			
3	Quốc lộ 80			
	- Từ cầu Quán đến cống Bầu Thi	1.600	800	400
	- Từ cống Bầu Thi đến cầu Móng	1.400	700	350
	- Từ cầu Móng đến giáp ranh xã Thạnh Trị, huyện Tân Hiệp	1.200	600	300
* Các xã				
I. Xã Mong Thọ				
1	Chợ Số 1 Mong Thọ (trung tâm chợ qua mỗi bên 200m)	2.500	1.250	625
2	Đường cạp kênh sau làng (từ kênh 17 đến kênh Số 2)	350	175	88
3	Đường kênh Số 3 Nhỏ (từ Quốc lộ 80 đến kênh Huyện Kiểng)	350	175	88
4	Đường kênh Số 2 (từ Quốc lộ 80 đến kênh Huyện Kiểng)	350	175	88
5	Đường kênh Số 19 (từ Quốc lộ 80 đến kênh Huyện Kiểng)	350	175	88
6	Đường kênh Số 18 (từ Quốc lộ 80 đến kênh Huyện Kiểng)	350	175	88
II. Xã Bình An				
1	Từ hết ranh Trường Song ngữ đến hết nhà ông Huỳnh Văn Sến (ấp An Thành)	600	300	150
2	Từ Trung tâm chợ Tắc Cậu hướng về Lô 7 (ấp An Ninh) đến hết nhà ông Huỳnh Văn Trung	1.100	550	275
3	Đường từ đầu Lô 1 đến cuối Lô 2 (ấp An Ninh)	600	300	150
4	Lộ Băng Vàng (từ Quốc lộ 63 - hết nhà ông Trần Văn Út)	900	450	225
5	Lộ kênh Kha Ma (từ Quốc lộ 63 đến rạch Cà Lang)	900	450	225
6	Lộ An Bình (từ rạch Sóc Tràm đến hết Nhà máy bột cá Sáu Tâm)	1.000	500	250
7	Lộ An Bình (từ Nhà máy Sáu Tâm - cầu Xẻo Thầy Bảy)	800	400	200
8	Từ cầu Xẻo Thầy Bảy đến cầu Rạch Gốc (Lô 5)	500	250	125
9	Từ Trung tâm chợ Tắc Cậu - hết cây xăng Thái Mậu Nghĩa (hướng về Hào Dầu - ấp An Thành)	1.000	500	250
10	Đường vào Cảng Tắc Cậu (kể cả khu vực trong cảng cá)	2.000	1.000	500
11	Đất nội ô tái định cư: Đường C	1.900	950	475
12	Đất nội ô tái định cư: Đường D	1.700	850	425
13	Đất nội ô tái định cư: Đường E	1.500	750	375
14	Đất nội ô tái định cư: Đường B (giáp ranh quy hoạch)	1.300	650	325
15	Đất nội ô tái định cư: Đường A (đường Số 9)	1.200	600	300
16	Lộ cảng đường sông (từ Quốc lộ 63 đến rạch Sóc Tràm)	1.800	900	450
17	Đường cạp sông Cái Bé (từ Bến phà Tắc Cậu đến rạch Sóc Tràm)	900	450	225
18	Đường Gò Đất (từ ranh thị trấn Minh Lương đến Cầu Sập)	500	250	125
19	Đường An Phước (Xà Xiêm cũ) (từ Quốc lộ 63 - hết Trường học Xà Xiêm mới)	600	300	150
20	Đường Minh Phong (từ trụ sở ấp Minh Phong - hết trường	400	200	100

	học)			
21	Đường cặp kênh Sóc Tràm từ cảng đường sông trở vào 1.000 mét (cả hai bên kênh)	500	250	125
22	Đường Cà Lang (từ Cảng cá đến kênh Kha Ma)	600	300	150
III. Xã Thạnh Lộc				
1	Lộ kênh 6 (từ kênh Cái Sắn đến Ủy ban nhân dân xã)	500	250	125
2	Đường kênh Đồn Đông (từ bến đò kênh vành đai đến kênh 6) hướng Nam	500	250	125
3	Đường kênh Đồn Đông (từ bến đò kênh vành đai đến chùa Tà Bết) hướng Bắc	400	200	100
4	Đường kênh Đồn Đông (từ kênh 6 - Ủy ban nhân dân xã đến kênh 5 ranh giáp xã Mong Thọ A)	400	200	100
5	Đường kênh 6 (từ kênh Đồn Đông đến giáp ranh xã Phi Thông) phía ấp Thạnh Hưng	400	200	100
6	Đường Tà Bết (từ chùa Tà Bết đến rạch Cựa Gà)	400	200	100
7	Đường kênh đường Trâu Nhỏ (từ cầu kênh 6 ngang trụ sở ấp Hòa Lợi đến hết nhà ông Năm Thiểu)	400	200	100
8	Đường cặp theo tuyến kênh Cái Sắn	500	250	125
9	Đường kênh Tà Kiết (từ kênh Cái Sắn đến giáp ranh quy hoạch Khu công nghiệp Thạnh Lộc) hướng Đông	400	200	100
IV. Xã Mong Thọ A				
1	Đường kênh Đồn Đông (từ kênh 5 ranh giáp xã Thạnh Lộc đến giáp ranh huyện Tân Hiệp) hướng Nam	400	200	100
2	Đường kênh Đồn Đông (từ ranh giáp xã Thạnh Lộc đến giáp ranh huyện Tân Hiệp) hướng Bắc	350	175	88
3	Đường Kênh Xếp Mạu (từ kênh Cái Sắn đến kênh Ba Chùa cũ)	350	175	88
4	Đường kênh 5 ranh giáp xã Thạnh Lộc (từ kênh Cái Sắn đến kênh Đồn Đông)	350	175	88
5	Đường kênh Tư Mong Thọ A	500	250	125
6	Đường kênh Ba Chùa	400	200	100
7	Đường cặp theo tuyến kênh Cái Sắn	600	300	150
8	Đường kênh 5A (từ đầu kênh Cái Sắn đến kênh Đồn Đông)	400	200	100
9	Trung tâm xã	600	300	150
V. Xã Mong Thọ B				
1	Đường Chung Sư (Trạm biến thế đến cầu kênh Chung Sư)	400	200	100
2	Chợ Nhà Thờ (ấp Phước Lợi)	1.600	800	400
3	Chợ cầu Móng	1.600	800	400
4	Đường Chung Sư (từ cụm dân cư vượt lũ ấp Phước Chung đến cầu qua Vườn Cò)	350	175	88
5	Đường Giục Tượng (từ Quốc lộ 80 đến giáp ranh ấp Tân Điền, xã Giục Tượng)	1.000	500	250
VI. Xã Vĩnh Hòa Hiệp				

1	Lộ Tà Niên			
	- Từ Quốc lộ 61 đến ngã ba đi Cầu Ván	1.500	750	375
	- Từ ngã ba đi Cầu Ván đến đầu Vừa tép ông Hai Bửu	1.700	850	425
2	Đường Cầu Ván (từ lộ Tà Niên đến giáp ranh phường Rạch Sỏi)	1.300	650	325
3	Khu vực chợ Tà Niên	2.100	1.050	525
4	Đường Sua Đũa (từ Quốc lộ 61 đến cầu vào cụm dân cư vượt lũ ấp Sua Đũa)	1.000	500	250
5	Đường đá cấp sông Tà Niên (từ Vừa tép ông Hai Bửu đến hết Nhà máy Giải phóng 1 cũ)	900	450	225
6	Đường đá cấp sông Tà Niên (từ ranh Nhà máy Giải phóng 1 cũ đến giáp ranh phường Rạch Sỏi)	700	350	175
7	Đường từ Quốc lộ 61 (phòng thuốc nam) đến kênh Sua Đũa	1.000	500	250
8	Lộ ấp Vĩnh Thành A (từ Đình Nguyễn Trung Trực đến cầu Chín Trĩ)	500	250	125
9	Đường ấp Vĩnh Thành (từ cầu Thanh Niên đến giáp ranh khu phố 7, phường Rạch Sỏi)	400	200	100
10	Đường ấp Vĩnh Thành - kênh Đập Đá (từ sông Tà Niên - sông Cái Bé)	400	200	100
11	Đường ấp Hòa Thuận (từ giáp ranh thị trấn Minh Lương đến kênh Tiếp Nước) hướng Tây	600	300	150
12	Đường ấp Hòa Thuận (từ cầu Năm Ké đến kênh Tiếp Nước - hướng Đông)	400	200	100
13	Đường kênh Sua Đũa từ kênh Tiếp Nước đến giáp ranh phường Vĩnh Lợi (hướng Tây)	600	300	150
14	Đường kênh Sua Đũa từ kênh Tiếp Nước đến giáp ranh phường Vĩnh Lợi (hướng Đông)	500	250	125
15	Đường đất đỏ Cù Là (từ cầu Năm Ké đến kinh Cũ xã Giục Tượng)	600	300	150
16	Đường từ Quốc lộ 61 đến kênh Sua Đũa	800	400	200
VII. Xã Minh Hòa				
1	Quốc lộ 61 bờ Bắc (từ giáp rạch Khoen Tà Tung đến ngang Ủy ban nhân dân xã)	400	200	100
2	Khu vực chợ Chắc Kha	1.100	550	275
3	Đường Bình Lợi (từ chợ Chắc Kha đến cầu chùa)	500	250	125
4	Từ cầu chùa Bình Lợi đến Cầu Vàm Chụng Sà Đơn	400	200	100
5	Đường xóm Chụng (từ Cửa hàng vật liệu xây dựng Quốc Đoàn đến ngã ba Cầu Sập)	350	175	88
6	Đường Chắc Kha - Bàn Tân Định (từ Quốc lộ 61 đến cổng nhà ông Tám Tỷ)	1.100	550	275
7	Đường Chắc Kha - Bàn Tân Định (từ cổng nhà ông Tám Tỷ đến cầu cảng)	600	300	150
8	Đường Chắc Kha - Bàn Tân Định (từ cầu cảng đến giáp ranh xã Bàn Tân Định)	500	250	125

9	Đường kênh lộ khóm cũ (từ Quốc lộ 61 - Cụm dân cư vượt lũ Minh Long đến rạch đường Trâu)	500	250	125
10	Đường Minh Hưng (từ Quốc lộ 61 đến cụm dân cư vượt lũ ấp Minh Hưng)	500	250	125
11	Đường xóm Trại Cưa (từ cầu Chắc Kha đến Cầu Cống)	400	200	100
12	Đường An Khương (từ cầu Chắc Kha đến kênh KH-3)	400	200	100
13	Đường từ cụm dân cư vượt lũ ấp Minh Hưng đến Cầu Cống	350	175	88
14	Đường từ kênh Cầu Cống đến kênh Chưng Bầu (ấp An Bình)	400	200	100
15	Đường Hòa Thạnh (ngang quán Thành Sương) từ Quốc lộ 61 đến ngã ba Cầu Sập	350	175	88
16	Đường từ cầu rạch Khoen Tà Tung đến hết nhà ông Danh Út (ấp Bình Hòa)	350	175	88
VIII. Xã Giục Tượng				
1	Lộ Cù Là cặp kinh cũ (từ trụ sở ấp Tân Bình đến cầu 5 Thành, hướng Đông)	400	200	100
2	Trung tâm chợ xã	1.000	500	250
3	Lộ Giục Tượng (từ giáp ranh ấp Phước Hòa, xã Mong Thọ B đến Ủy ban nhân dân xã Giục Tượng)	900	450	225
4	Đường đất đồ Tân Thành (cấp kênh nước mặn mới) từ trụ sở ấp Tân Bình đến giáp ranh xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng (hướng Nam)	400	200	100
5	Đường Tân Phước (từ đầu rạch Láng Tượng đến ngã sáu - Tân Lợi)	350	175	88
6	Đường Kênh KH-I (từ kênh nước mặn mới đến giáp ranh khu phố Minh An, thị trấn Minh Lương)	350	175	88
7	Đường ấp Tân Tiến (cấp kênh nước mặn mới) từ rạch Láng Tượng đến kênh KH-I) hướng Bắc	350	175	88
IX. Xã Vĩnh Hòa Phú				
1	Đường Vĩnh Hòa 1 - Vĩnh Hòa 2 giáp cầu rạch Cà Lang	600		
2	Đường Vĩnh Phú - Vĩnh Quới (từ kênh Khe Luông đến hết kênh Lồng Tắc đi ra sông Cái Lớn)	500	250	125
3	Đường Vĩnh Đăng (từ giáp ranh thị trấn Minh Lương đến cầu trụ sở ấp Vĩnh Đăng)	800	400	200
4	Đường cấp kênh Tà Niên (từ cầu Thanh Niên đến Vàm Bà Lịch (ấp Vĩnh Hội)	400	200	100
5	Từ kênh Khe Luông đến hết đuôi cồn	400	200	100
6	Khu tái định cư ấp Vĩnh Hòa I	700	350	175

Bảng 3: Giá đất ở đô thị

a) Thị trấn Minh Lương:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 61					
	- Từ cầu Minh Lương đến ngã ba đi	5.500	2.750	1.375	688	344

	Tắc Cậy					
	- Từ ngã ba đi Tắc Cậy đến điểm cuối Trường Công an tỉnh (B8)	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ cầu Minh Lương đến hết Tòa án huyện	4.500	2.250	1.125	563	282
2	Hai đường trung tâm cấp chợ nhà lồng					
	- Hướng Bắc	4.500	2.250	1.125	563	282
	- Hướng Nam	4.000	2.000	1.000	500	250
3	Quốc lộ 63					
	- Từ ngã ba đi Tắc Cậy đến trụ sở Bảo hiểm Xã hội huyện	3.000	1.500	750	375	188
	- Từ trụ sở Bảo hiểm Xã hội huyện đến cầu kênh Số 2	2.500	1.250	625	313	157
	- Cặp theo rạch Cái Thia (từ nhà ông Huỳnh Minh Trường đến kênh Số 2) hướng Nam	2.000	1.000	500	250	125
4	Đường vào Ủy ban nhân dân thị trấn Minh Lương (từ Quốc lộ 61 đến hết Đài Truyền thanh huyện)	2.500	1.250	625	313	157
5	Đường chùa Cà Lang Ông (từ Quốc lộ 61 đến sông Minh Lương)	2.000	1.000	500	250	125
6	Đường đê bao chợ (cặp kênh Minh Lương) đến cuối đường Hắc Kỳ	1.800	900	450	225	113
7	Từ cuối đường Hắc Kỳ đến đầu chùa Cà Lang Mương (cặp kênh Minh Lương)	1.200	600	300	150	85
8	Đường Hắc Kỳ (từ Quốc lộ 61 đến sông Minh Lương)	1.800	900	450	225	113
9	Đường Nhà Đền (từ Quốc lộ 61 đến sông Minh Lương)	1.500	750	375	188	94
10	Đường từ ngang cổng chùa Cà Lang Ông qua chợ Minh Lương	1.300	650	325	163	85
11	Đường từ đầu cầu Minh Lương đến ranh chùa Cà Lang Ông (cặp rạch Cà Lang)	1.100	550	275	138	85
12	Đường vào Trạm xá cũ (từ Quốc lộ 61 đến ngã ba Cà Lang)	800	400	200	100	85
13	Đường từ Đài Truyền thanh huyện đến ngã ba Cà Lang (phía cặp khu Khôi vận huyện)	700	350	175	88	85
14	Đường từ Quốc lộ 61 (quán cà phê Phượng) đến sông Minh Lương	1.100	550	275	138	85

b) Giá đất ở tại các tuyến đường khác:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
----	-----------	-----	-----	-----

1	Đường Vĩnh Đăng (từ Quốc lộ 61 đến giáp ranh ấp Vĩnh Đăng, xã Vĩnh Hòa Phú)	1.000	500	250
2	Lộ Cù Là (từ Trường Dân tộc nội trú đến giáp ranh ấp Hòa Thuận, xã Vĩnh Hòa Hiệp)	600	300	150
3	Lộ Cà Dao (từ Quốc lộ 61 đến sông Minh Lương)	500	250	125
4	Lộ Xã Hóa (từ Quốc lộ 61 đến sông Minh Lương)	500	250	125
5	Đường xóm Cao Lãnh (từ Quốc lộ 61 – sông Minh Lương)	500	250	125
6	Đường xóm Bà Hội (từ Quốc lộ 61 – sông Minh Lương)	600	300	150
7	Đường kênh 5 thước đến Trại giống (cả 02 bên bờ kênh)	400	200	100
8	Đường từ cầu Ba Xa đến đầu rạch Cà Túng (cặp kênh Minh Lương) hướng Đông	700	350	175
9	Đường cặp sông Minh Lương (từ ranh xã Vĩnh Hòa Hiệp đến ngã tư rạch Cà Lang, kênh KH-I) cả 02 bên bờ kênh	500	250	125
10	Đường cặp kênh Cù Là (từ trụ sở khu phố Minh Lạc đến đầu ngã ba Giục Tượng)	500	250	125
11	Đường kênh KH-I (từ đầu kênh đến giáp ranh xã Giục Tượng) hướng Bắc	400	200	100
12	Đường kênh KH-I (từ đầu kênh đến giáp ranh xã Giục Tượng) hướng Nam	500	250	125
13	Đường kênh Ba Xa (cả 02 bên bờ kênh)	400	200	100
14	Đường Tổ 1B (từ giáp rạch Cái Thia đến hết đường bê tông)	400	200	100
15	Đường cặp sông Minh Lương (từ đầu rạch Cà Túng đến cầu kênh Kapohe) cả 02 bên bờ kênh	400	200	100
16	Đường từ Quốc lộ 61 (nhà ông Bảy Đại) đến giáp ranh ấp Vĩnh Đăng	400	200	100
17	Đường vào khu dân cư ông Lâm (từ Quốc lộ 61 đến giáp ranh ấp Vĩnh Đăng)	400	200	100

PHỤ LỤC SỐ 06

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 HUYỆN GIANG THÀNH

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Cây lâu năm	Cây hàng năm	Nuôi trồng thủy sản
1	18	22	12
2	15	18	10

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20m) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong Bảng giá đất ở);

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

* Giá đất rừng sản xuất: 8.000 đồng/m². Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a) Áp dụng chung:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	230	130	85
2	115	65	45
3	60	35	27

b) Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ N1 (lộ Hà Giang)			
	- Từ giáp ranh thị xã Hà Tiên đến giáp ranh xã Phú Lợi	400	200	100
	- Từ giáp ranh xã Phú Lợi đến HT2	500	250	125
	- Từ HT2 đến rạch Cầu Mi	700	350	175
	- Từ rạch Cầu Mi đến cầu Tà Êm	350	175	88
	- Từ cầu Tà Êm đến rạch Cống Cà	450	225	113
	- Từ rạch Cống Cà đến cống Nha Sáp	350	175	88
	- Từ mố cầu Mệt Lung ra mỗi bên 500m	400	200	100
	- Từ mét thứ 501 trở về cống Nha Sáp	350	175	88
	- Từ mét 501 đến ranh An Giang	350	175	88
2	Tuyến lộ và kênh Nông Trường (đoạn qua cụm dân cư Tà Êm) tính từ mét thứ 201 đến kênh 750	235	118	59
3	Trung tâm xã Tân Khánh Hòa			
	- Từ Trung tâm xã đi về hướng Đầm Chích đến cống Hà Giang cũ	400	200	100
	- Từ Trung tâm xã đến cầu Giang Thành – Hà Giang	400	200	100
	- Từ Trung tâm xã đến Trường Tiểu học Tân Khánh Hòa (điểm Hòa Khánh)	300	150	75

c) Các cụm dân cư:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên cụm	Giá
1	Cụm dân cư Trung tâm xã Vĩnh Điều	350
2	Cụm dân cư Chợ Đình	600
3	Cụm dân cư Tà Êm	600
4	Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Khánh Hòa	400
5	Cụm dân cư Đầm Chích (giai đoạn 1)	700
6	Cụm dân cư Đầm Chích (giai đoạn 2)	700
7	Cụm dân cư Tà Teng	375
8	Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Mỹ	650
9	Cụm dân cư Trung tâm xã Vĩnh Phú	500

PHỤ LỤC SỐ 07

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 HUYỆN GIỒNG RIỀNG

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
1	50	45	27
2	45	40	25
3	40	35	23

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20m) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong Bảng giá đất ở);
- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng từ 10m đến nhỏ hơn 20m);
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

* Giá đất nông nghiệp dọc theo Quốc lộ 61 (tính từ lộ giới vào 90m): 70.000 đồng/m².

Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a) Áp dụng chung:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	280	240	200
2	168	144	120
3	112	96	80

b) Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
1	Xã Long Thạnh			
	- Từ cổng Chắc Kha đến ranh Nhà máy Đường	1.000	500	250
	- Từ hết ranh Nhà máy Đường đến cầu Bến Nhứt	1.700	850	425
	- Từ cầu Bến Nhứt đến cổng Đường Xuồng	700	350	175
	- Từ cổng Đường Xuồng đến cầu Đường Xuồng	1.000	500	250
	- Từ cổng Đường Xuồng đến giáp ranh đất xã Thới Quản	330	165	83
	- Từ ngã ba Long Thạnh đến cổng Ba Thiện	800	400	200
	- Từ cổng Ba Thiện đến giáp ranh thị trấn Giồng Riềng	500	250	125
	- Từ cầu Số 2 đến cầu Ngã Tư (đường Gổ Vàm)	300	150	80
	- Từ cầu Ngã Tư (đường Gổ Vàm) đến bến phà Vĩnh Thạnh	280	140	80
2	Thị trấn Giồng Riềng			
	- Đoạn cách cầu Rạch Tranh 300m đến giáp ranh xã Long Thạnh	600	300	150

	- Từ cầu Rạch Tranh đi hướng xã Long Thạnh 300m	800	400	200
	- Từ cầu Rạch Tranh đi hướng thị trấn Giồng Riềng 300m	700	350	175
	- Đoạn cách cầu Rạch Tranh 300m đến bãi rác huyện	650	325	163
	- Từ bãi rác huyện đến ranh đất cây xăng Chấn Nguyên	800	400	200
	- Từ hết ranh đất cây xăng Chấn Nguyên đến ranh đất Ngân hàng Đông Á	1.400	700	350
	- Từ cầu Hồng Hạnh (cầu Chữ Y) đến bến phà xã Vĩnh Thạnh	400	200	100
	- Từ kênh 1 đến kênh 6 hướng xã Thạnh Bình (Tỉnh lộ 963)	800	400	200
	- Từ Ủy ban nhân dân thị trấn dọc kho lương thực đến hết ranh đất nhà bác sĩ Thu	1.200	600	300
	- Từ ranh đất nhà bác sĩ Thu đến trụ sở khu vực 8	850	425	213
	- Từ trụ sở khu vực 8 đến cầu kênh Ba Tường (giáp xã Thạnh Hòa)	350	175	88
3	Xã Vĩnh Thạnh			
	- Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thạnh đến Nhà máy xay lúa ông Ba Kỳ Đà	400	200	100
	- Từ Nhà máy ông Ba Kỳ Đà đến bến phà Vĩnh Thạnh	300	150	80
	- Từ cầu Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thạnh dọc kênh Cây Dừa phía bên lộ chính đến kênh Sáu Thi	280	140	80
4	Xã Thạnh Hưng			
	- Từ ngã ba Nhà máy nước đến cầu Đài Chiến Sĩ	450	225	113
	- Từ cầu Đài Chiến Sĩ bên lộ chính (Trung tâm xã) đến cầu Ba Lan	500	250	125
	- Từ cầu Ba Lan đến giáp ranh xã Thạnh Phước	350	175	88
	- Từ bến phà Thạnh Hưng đến giáp ranh xã Thạnh Lộc	300	150	80
5	Xã Ngọc Hòa			
	- Đoạn cách cầu KH7 xã Ngọc Hòa 500m đến giáp ranh xã Ngọc Chúc (Tỉnh lộ 963)	350	175	88
	- Từ cầu KH7 xã Ngọc Hòa đi về hướng xã Ngọc Chúc 500m (Tỉnh lộ 963)	400	200	100
	- Từ cầu KH7 xã Ngọc Hòa đi về hướng cầu Công Bình 500m (Tỉnh lộ 963)	400	200	100
	- Đoạn cách KH7 xã Ngọc Hòa 500m đến bến phà Công Bình	350	175	88
	- Từ bến phà Công Bình đến cầu Thác Lác hướng xã Hòa An	350	175	88
	- Từ cầu Xẻo Mây đến cầu Mương Cộ	300	150	80
	- Từ cầu Mương Cộ đến giáp ranh Trường Trung học phổ thông Hòa Thuận	350	175	88
	- Từ Trường Trung học phổ thông Hòa Thuận đến cầu Hòa Thuận	450	225	113
6	Xã Hòa Hưng			

	- Từ cầu kênh Tám Phó đi hướng xã Hòa Hưng 500m	500	250	125
	- Từ cách kênh Tám Phó 500m đến cầu kênh K14 (cầu Gòn)	400	200	100
	- Từ kênh cầu K14 (cầu Gòn) đến Trường Tiểu học cũ	650	325	163
	- Từ Trường Tiểu học cũ đến kênh Nhà Bàng	350	175	88
	- Từ cầu Thác Lác đến ranh đất cây xăng ông Tuấn	350	175	88
	- Từ hết ranh đất cây xăng ông Tuấn đến hết ranh đất ông Bắc (đối diện chợ Hòa An)	400	200	100
7	Xã Hòa An			
	- Từ cầu Sắt nhà thờ đến cầu Út Triệu	1.600	800	400
	- Từ ngã ba chợ đến cầu Xẻo Gia	1.400	700	350
	- Từ cầu Xẻo Gia đến trường học ngang Ủy ban nhân dân xã Hòa An	550	275	138
8	Xã Hòa Thuận			
	- Từ cầu kênh Tám Phó đến cầu kênh lộ 62	600	300	150
	- Từ cầu kênh lộ 62 đến cầu kênh Long Nĩa giáp tỉnh Hậu Giang	350	175	88
	- Từ cầu chợ Hòa Thuận đến hết ranh đất Trường Trung học cơ sở Hòa Thuận	1.500	750	375
	- Từ cầu chợ Hòa Thuận đến hết ranh đất Ủy ban nhân dân xã hướng xáng cụt Xẻo Kim	1.500	750	375
	- Ba đường đối diện dãy phố (nhà ông Đa, ông Nhân, ông Vinh)	1.500	750	375
	- Đường cặp Trường Trung học cơ sở Hòa Thuận (dãy giáo viên)	750	375	188
9	Xã Bàn Tân Định			
	- Dãy phố trung tâm chợ cũ	2.500	1.250	625
	- Từ cầu kênh Nước Mặn đến kênh giáp đất sân bóng xã đối diện chợ	400	200	100
	- Từ cầu kênh Nước Mặn đi hướng xã Thạnh Trị 500m	500	250	125
	- Từ cách cầu kênh Nước Mặn 500m đến cầu kênh Tràm (giáp xã Thạnh Trị)	350	175	88
	- Đoạn lộ từ cầu Chưng Bàu đến cầu Lô Bích	1.200	600	300
	- Từ cầu Lô Bích đến giáp ranh đất xã Minh Hòa	700	350	175
10	Xã Ngọc Thành			
	- Từ cụm dân cư xã Ngọc Thành đến bãi rác (phía lộ chính)	300	150	80
	- Từ bãi rác xã đến bến phà Xẻo Bần (phía lộ chính)	280	140	80
	- Từ Ủy ban nhân dân xã dọc theo kênh KH5 đến lò sấy lúa ông Nĩa (phía lộ chính)	400	200	100
	- Từ lò sấy ông Nĩa đến giáp ranh xã Ngọc Chúc (phía lộ chính kênh KH5)	300	150	80
	- Từ cầu kênh Xuôi đến cầu kênh Xâm Há (giáp ranh xã	300	150	80

	Ngọc Chúc tuyến kênh KH6)			
11	Xã Ngọc Thuận			
	- Từ cầu kênh Xuôi đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã phía chợ	700	350	175
	- Từ ngã tư đối diện chợ kênh KH6 đến nhà Chín Quang	350	175	88
	- Từ cầu kênh Xuôi đến hết ranh Nhà máy nước đá ông Sáu Trảng kênh Xuôi	400	200	100
	- Từ Ủy ban nhân dân xã đến cầu kênh Cơi 15 (KH6)	300	150	80
	- Từ kênh Cơi 15 đến cầu Bờ Trúc (giáp ranh xã Thạnh Lộc lộ chính)	280	140	80
12	Xã Thạnh Bình			
	- Từ Ủy ban nhân dân xã đến đầu kênh 6 (ranh thị trấn Giồng Riềng bên lộ chính Tỉnh lộ 963)	550	275	138
	- Từ Ủy ban nhân dân xã đến cầu kênh xáng Cò Tuất (Tỉnh lộ 963)	450	225	113
13	Xã Thạnh Hòa			
	- Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến cầu Ba Tường (giáp ranh thị trấn Giồng Riềng lộ chính)	350	175	88
	- Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến cầu Láng Sơn (giáp ranh xã Bàn Thạch lộ chính)	350	175	88
14	Xã Ngọc Chúc			
	- Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã Ngọc Chúc đến kênh Tám Liễu (Tỉnh lộ 963)	650	325	163
	- Từ kênh Tám Liễu đến cầu Vàm Xáng (giáp ranh thị trấn phía Tỉnh lộ 963)	500	250	125
	- Từ cầu Ngọc Chúc đến nhà thầy Tại đối diện Tỉnh lộ 963	300	150	80
	- Từ cầu Ngọc Chúc dọc KH5 đến giáp ranh xã Ngọc Thành	350	175	88
	- Từ cầu Ngọc Chúc dọc KH5 đến rạch chùa cũ	300	150	80
	- Từ cầu Ngọc Chúc đến miếu (nhà ông Chệt Bích) đối diện chợ	300	150	80
	- Từ cầu Ngọc Chúc đến kênh bờ bao đi về sông Cái Bé bên chợ	1.500	750	375
	- Từ cầu Ngọc Chúc đến cầu Cựa Gà	500	250	125
	- Từ cầu Cựa Gà đến giáp ranh đất xã Ngọc Hòa phía lộ chính (Tỉnh lộ 963)	400	200	100
	- Từ cầu lộ 62 đến cầu kênh Xâm Há giáp ranh xã Ngọc Thành	350	175	88
15	Xã Thạnh Lộc			
	- Từ cầu Bờ Trúc về hướng kênh ranh 500m phía lộ chính	350	175	88
	- Từ cầu Bờ Trúc đi hướng xã Thạnh Hưng 500m phía lộ chính	350	175	88
	- Đoạn cách cầu Bờ Trúc 500m đi đến kênh ranh (phía lộ chính)	300	150	80

	- Đoạn cách cầu Bờ Trúc 500m đi đến ranh đất xã Thạnh Hưng (phía lộ chính)	300	150	80
	- Từ cầu qua cụm dân cư kênh ranh đến cầu Bờ Trúc (giáp ranh xã Ngọc Thuận lộ chính)	280	140	80
16	Xã Hòa Lợi			
	- Từ cầu Ba Xéo đến cống Hai Đáo (Trung tâm xã)	400	200	100
	- Từ cống Hai Đáo đến kênh ranh	300	150	80
	- Từ cầu Ba Xéo đến kênh Nhà Bàng	300	150	80
17	Xã Thạnh Phước			
	- Từ ranh xã Thạnh Hưng (bến phà) đến Trường Trung học cơ sở Thạnh Phước	350	175	88
	- Từ Trường Trung học cơ sở Thạnh Phước đến Ủy ban nhân dân xã Thạnh Phước	300	150	80
	- Từ Ủy ban nhân dân xã đến ranh xã Thới Đông	300	150	80
18	Xã Bàn Thạch			
	- Từ Ủy ban nhân dân xã đến cầu Chưng Bàu	350	175	88
	- Từ cầu kênh Láng Sơn đến cầu kênh Giồng Đá	300	150	80

Bảng 3: Giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Từ cầu Giồng Riềng đến cầu Bông Súng	5.000	3.000	2.000	1.000	500
2	Hai bên chợ Giồng Riềng					
	- Từ lộ Giồng Riềng đến đầu lộ nhà bà Hằng	4.000	2.400	1.600	800	400
	- Từ lộ Giồng Riềng đến đầu lộ tiệm vàng Thoại Lén	4.000	2.400	1.600	800	400
3	Từ nhà bà Kim Châu đến ngã ba Phòng Tài chính					
	- Từ nhà bà Kim Châu đến đầu đường nhà ông Mực	2.000	1.200	800	400	200
	- Từ đầu đường nhà ông Mực đến ngã ba Phòng Tài chính	2.500	1.500	1.000	500	250
4	Lộ Giồng Riềng đến cầu đình Thạnh Hòa					
	- Từ lộ Giồng Riềng đến ngã tư nhà bà Tám Láng	2.200	1.320	880	440	220
	- Từ ngã tư nhà bà Tám Láng đến cầu đình Thạnh Hòa	1.500	900	600	300	150
5	Từ trạm bơm bệnh viện dọc hai bên bờ kênh Lò Heo đến kênh 1	600	360	240	120	80
6	Từ Công an - Phòng Tài chính đến ngã ba Nhà thiếu nhi	2.500	1.500	1.000	500	250
7	Từ đầu đường nhà ông Mực đến	2.500	1.500	1.000	500	250

	kênh Lò Heo					
8	Từ đầu đường doanh nghiệp Long Phương đến hàng rào Nhà thiếu nhi	2.500	1.500	1.000	500	250
9	Từ đầu đường Quý Tín dựng cũ đến hàng rào Nhà thiếu nhi	2.500	1.500	1.000	500	250
10	Từ cầu kênh 1 đến cầu Vàm Xáng Thị đội (Tỉnh lộ 963)	2.000	1.200	800	400	200
11	Từ kênh khu C nhà ông Út Kính (đối diện chợ Giồng Riềng) chạy dọc đến Thánh Thất Cao Đài	1.100	660	440	220	110
12	Từ ngã ba Nhà thiếu nhi đến cầu khu vực 7	1.200	720	480	240	120
13	Từ đầu đường nhà ông Tền cặp Công an huyện đến hàng rào Nhà thiếu nhi	1.500	900	600	300	150
14	Từ nhà Ba Nhi cặp Trường Trung học cơ sở Mai Thị Hồng Hạnh	1.200	720	480	240	120
15	Từ ngã ba Nhà thiếu nhi qua cầu kinh Lò Heo đến giáp ranh khu tái định cư	1.200	720	480	240	120
16	Từ Tượng đài Mai Thị Hồng Hạnh đến giáp Tỉnh lộ 963	1.500	900	600	300	150
17	Từ Ngân hàng Đông Á đến cầu Giồng Riềng	1.700	1.020	680	340	170
18	Từ trạm bơm bệnh viện đến đầu kênh 1 dọc đê bao phía bên sân vận động đến cầu kênh 1 giáp Tỉnh lộ 963	800	480	320	160	80

PHỤ LỤC SỐ 08

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 HUYỆN GÒ QUAO
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Các xã, thị trấn: Thị trấn Gò Quao, Vĩnh Hòa Hưng Nam, Định An, Định Hòa			
1	40	36	28
2	38	34	26
3	36	32	24
II. Các xã: Vĩnh Phước B, Vĩnh Thắng, Vĩnh Tuy			
1	38	34	28
2	36	32	26
3	34	30	24
III. Các xã: Vĩnh Phước A, Vĩnh Phước B, Thủy Liễu, Thới Quản			
1	38	32	28

2	36	31	26
3	34	28	24

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20m) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong Bảng giá đất ở);

- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng từ 10m đến nhỏ hơn 20m);

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

* Giá đất nông nghiệp dọc tuyến quốc lộ, tỉnh lộ (tính từ lộ giới vào đến mét thứ 90):

+ Cặp Quốc lộ 61 (gồm: xã Định Hòa, Định An, Vĩnh Hòa Hưng Nam) và cặp Tỉnh lộ 12 thuộc thị trấn Gò Quao và xã Định An (tuyến đường từ ngã ba Lộ Quẹo - thị trấn Gò Quao): 60.000 đồng/m²;

+ Cặp Tỉnh lộ 12 (tuyến đường thị trấn Gò Quao (cầu Mương Lộ) – Vĩnh Phước B - Vĩnh Thắng - Vĩnh Tuy (cầu Đò); tuyến thị trấn Gò Quao - Thủy Liễu; tuyến Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc; tuyến Đường Xuồng - Trung tâm xã Thới Quản: 40.000 đồng/m².

Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn a) Áp dụng chung:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	240	220	200
2	180	170	160
3	140	130	120

b) Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 61			
	- Từ cầu Đường Xuồng đến hết đất chùa Thanh Gia	700	350	175
	- Từ chùa Thanh Gia đến hết đất ông Danh Thảo (phía Nam Quốc lộ 61)	550	275	138
	- Từ đất ông Danh Thảo (phía Nam Quốc lộ 61) đến giáp nhà ông Danh Phát	450	225	120
	- Từ nhà ông Danh Phát đến hết Trường Tiểu học 1 (phía Nam Quốc lộ 61)	450	225	120
	- Từ nhà ông Lê Trung Thành đến giáp ranh xã Định An (phía Nam Quốc lộ 61)	400	200	120
	- Từ chùa Thanh Gia đến giáp nhà ông Danh Rùm (phía Bắc Quốc lộ 61)	550	275	138
	- Từ nhà ông Danh Rùm đến hết đất ông Hạng (phía Bắc Quốc lộ 61)	700	350	175
	- Từ giáp đất ông Hạng đến giáp ranh xã Định An (phía Bắc Quốc lộ 61)	550	275	138
	- Từ ranh xã Định Hòa đến đầu cầu Rạch Tia (phía chùa)	550	275	138
	- Từ cầu Rạch Tia đến đầu cầu Sóc Ven (phía Nam Quốc lộ 61)	900	450	225
	- Từ đầu cầu Rạch Tia đến cầu Sóc Ven (phía Bắc Quốc lộ 61)	700	350	175

	- Từ đầu cầu Sóc Ven đến giáp cổng Huyện đội	1.300	650	325
	- Từ cổng Huyện đội đến mốc quy hoạch Trung tâm xã	1.000	500	250
	- Từ cổng Huyện đội đến hết mốc quy hoạch Trung tâm xã (phía không lộ)	500	250	125
	- Từ mốc quy hoạch Trung tâm Định An đến kênh xáng mới (cây xăng Năm Hoàng)	1.000	500	250
	- Từ kênh xáng mới đến giáp mốc quy hoạch Trung tâm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Vĩnh Hòa Hưng Nam	550	275	138
	- Từ mốc quy hoạch Trung tâm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đến cầu Cái Tư	800	400	200
	- Từ bến phà cũ đến nhà ông Thanh	600	300	150
2	Tỉnh lộ			
2.1	Đường từ Lộ Quẹo - Gò Quao			
	- Từ ngã ba Lộ Quẹo đến ranh xã Định An - thị trấn	700	350	175
	- Từ ranh thị trấn - Định An đến đầu cầu Ba Láng	700	350	175
	- Từ đầu cầu Ba Láng đến giáp đất Trường cấp III (cặp hàng rào nhà ông Tám Lợi)	1.200	600	300
	- Từ Trường cấp III (cặp hàng rào nhà ông Tám Lợi) đến đầu cầu Chợ (phía Tây - Ngăn hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	2.000	1.000	500
2.2	Đường thị trấn - Vĩnh Phước B – Vĩnh Thắng - Vĩnh Tuy			
	- Từ đầu cầu Mường Lộ đến cầu Đường Trâu	360	180	120
	- Từ cầu Đường Trâu đến bến phà Xáng Cụt	330	165	120
	- Từ bến phà Xáng Cụt đến hết Khu tái định cư Vĩnh Thắng	Giá theo phương án tài chính		
	- Từ hết Khu tái định cư Vĩnh Thắng đến giáp kênh 1	450	225	120
	- Từ cầu kênh 1 Vĩnh Thắng đến giáp ranh Vĩnh Tuy	350	175	120
	- Từ giáp ranh Vĩnh Thắng đến kênh Cổng Đá	350	175	120
	- Từ kênh Cổng Đá đến giáp đất Tám Phòng	450	225	120
	- Từ đất Tám Phòng đến hết đất Ba Trí (đất liền lộ)	450	225	120
	- Từ đất Ba Trí đến cầu Đò Vĩnh Tuy	350	175	120
3	Huyện lộ			
	Đường Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc (phía đất liền lộ)			
	- Từ ngã ba Sóc Ven đến cầu chùa cũ (hai bên)	1.400	700	350
	- Từ đầu cầu chùa cũ Định An đến cầu Kênh Mới (Đường Mây)	700	350	175
	- Từ cầu Kênh Mới đến giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	300	150	120
	- Từ giáp ranh Định An đến cầu Ông Cả (đất liền lộ)	300	150	120
	- Từ cầu Ông Cả đến vàm Kênh Mới (đất liền lộ)	300	150	120
4	Đất các tuyến đường Trung tâm xã và chợ			
4.1	Xã Thủy Liễu			
	- Từ cầu Lê Công Năm đến cầu Mường Ranh	450	225	120

	- Từ cầu Mương Ranh đến giáp ranh xã Định Hòa	350	175	120
	- Từ giáp ranh xã Định Hòa đến cầu Bạc Ia	300	150	120
	- Từ cầu Bạc Ia đến cầu Năm Cua	300	150	120
	- Từ cầu Năm Cua đến hết đất bà Lành	450	225	120
	- Từ đất bà Lành đến cầu Đập (Đức Phương)	800	400	200
	- Từ cầu Đập (Đức Phương) đến cầu miếu Ông Tà	300	150	120
	- Từ cầu miếu Ông Tà đến vàm Cái Bần Thủy Liễu	300	150	120
	- Từ đất bà Lành đến hết đất ông Lê Ngọc Huy	350	175	120
	- Từ hết đất Ủy ban nhân dân xã đến cầu Trung ương Đoàn	360	180	120
4.2	Xã Vĩnh Tuy			
	- Từ Trung tâm xã Vĩnh Tuy đến các tuyến sau: Đất Tám Phòng, Ba Trí và đất Mười Đệ	450	225	120
	- Từ đất Mười Đệ đến giáp xã Lương Tâm	350	175	120
	- Từ Trung tâm xã đến đất ông Đồng Vĩnh Tuy	300	150	120
	- Từ Trung tâm xã đến đất Bảy Lao Vĩnh Tuy	300	150	120
	Khu vực Trung tâm chợ Vĩnh Tuy: Từ nhà ông Hùng, Quách Hán Thông, Ba Đàn và thầy Nghĩa	1.500	750	375
	- Khu tái định cư chợ Vĩnh Tuy đến nhà ông Hùng	900	450	225
	- Đất còn lại nằm trong khu quy hoạch chợ Vĩnh Tuy	1.100	550	275
4.3	Xã Thới Quản			
	- Từ giáp ranh xã Long Thạnh huyện Giồng Riềng đến cầu kênh Thủy Lợi Xuân Đông	380	190	120
	- Từ kênh Thủy Lợi Xuân Đông đến chợ ngã tư cũ (nhà thầy giáo Ngân)	400	200	120
	- Từ chợ ngã tư cũ (nhà thầy giáo Ngân) đến vàm đường tắt	300	150	120
	- Từ cầu trường học ấp Xuân Đông đến trước chùa Thới An	350	175	120
	- Từ trước chùa Thới An đến kênh Thủy Lợi chòm mã (Trường cấp II)	380	190	120
	- Từ chùa Thới An đến trụ sở ấp Thới Đông	350	175	120
4.4	Xã Định Hòa			
	- Từ cầu Cà Nhung (giáp Quốc lộ 61) đến hết chùa Tà Mum	300	150	120
	- Từ chùa Tà Mum đến Trường Tiểu học 2 (Bản Bé)	250	125	120
	- Đường từ giáp ranh thị trấn Gò Quao đến giáp ranh xã Thủy Liễu	350	175	120
	- Từ nhà Trịnh Văn Bá đến hết nhà Hà Thanh Liêm	300	150	120
	- Từ nhà Hà Thanh Liêm đến giáp ranh nhà Út Thôi	250	125	120
	- Từ cầu kênh Cây Xoài đến cầu kênh Thân B	250	125	120
	- Từ cầu Đường Xuồng đến hết nhà ông Bạc	400	200	120

	- Từ nhà ông Danh Thảo đến hết nhà ông Châu Đình Hứa	300	150	120
	- Từ Trường Tiểu học 1 đến giáp nhà bà Bảy Thảo	900	450	225
	- Từ nhà bà Bảy Thảo đến hết nhà ông Tâm	900	450	225
	- Từ nhà ông Hùng đến giáp khu vượt lũ	900	450	225
	- Từ nhà ông Sáu Phúc đến hết nhà bà Thị Mai (cặp kênh KH5)	300	150	120
	- Từ nhà ông Dương Văn Minh đến giáp ấp Phước Thới, thị trấn (kênh Tà Khoa)	300	150	120
	- Từ nhà ông Năm (Ngân hàng Kiên Long) đến hết đất ông Danh Chương	300	150	120
	- Từ nhà ông Huỳnh Văn Mía đến nhà ông Huỳnh Văn Thống	300	150	120
	- Từ nhà ông Trần Phước Hải đến giáp ranh xã Thủy Liễu	300	150	120
4.5	Xã Vĩnh Thắng			
	- Từ bến phà Xáng Cụt đến Phòng khám khu vực xã Vĩnh Thắng và đến bến phà qua xã Vĩnh Phước A (bọc qua của đường Số 4)	450	225	120
	- Từ nhà ông Lăng Thanh Hùng đến hết khu quy hoạch mở rộng Xí nghiệp Chế biến lương thực xuất khẩu xã Vĩnh Thắng	350	175	120
4.6	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam			
	* Trung tâm chợ Cái Tư			
	- Lô 1 chợ Cái Tư	1.800	900	450
	- Lô 2 chợ Cái Tư	1.600	800	400
	- Lô 3 chợ Cái Tư	1.400	700	350
	- Lô 4 chợ Cái Tư	1.000	500	250
	- Đường Số 18 cặp sông Cái đến tiệm sửa máy ông Út (khu chợ cũ)	600	300	150
	- Tuyến cặp sông Cái Tư từ cầu Cái Tư đến nhà ông Bảy Cát - kinh Bốn Thước	400	200	120
	- Từ vàm kênh Ông Kỳ đến vàm kênh Năm Lương (tuyến Ô Môn) cặp sông Cái Lớn	400	200	120
	- Từ đầu kênh Tài Phú đến hết phần đất ông Cường (đối diện chợ Cái Tư)	500	250	125
	- Từ nhà ông Tư Cẩn đến nhà ông Bạc (đối diện chợ Cái Tư)	400	200	120
	- Từ cầu chợ Cái Tư đến kinh Năm Dân	300	150	120
	- Khu dân cư vượt lũ (cụm Bờ Dừa)	Giá theo phương án		
4.7	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc			
	- Từ vàm Thác Lác - Ô Môn đến kênh Bảy Kề	300	150	120
	- Từ khu vượt lũ 1 đến giáp kênh Ba Hồ (phía Ủy ban nhân dân xã)	500	250	125

	- Từ kênh Ba Hồ đến kênh Ba Ẩn giáp lộ Ô Môn - Xà No	300	150	120
	- Từ kênh Ông Bồi đến giáp nghĩa trang (đê bao)	300	150	120
	- Từ nghĩa trang đến giáp Hòa Thuận (đê bao Ô Môn - Xà No)	300	150	120
	- Từ kênh Ông Bồi giáp Vĩnh Hòa Hưng Nam (đê bao)	300	150	120
	- Khu dân cư vượt lũ	Giá theo phương án		
4.8	Xã Vĩnh Phước B			
	- Từ vàm kênh Đường Trâu - cầu Chủ Mon (cấp sông Cái Lớn)	350	175	120
4.9	Xã Vĩnh Phước A			
	- Bến đò chú Tư Thuận đến cầu kênh Đồn Dong Xáng Cụt ấp Phước Lợi	350	175	120
	- Từ cầu Kênh Đồn Dong Xáng Cụt ấp Phước Lợi đến hết phần đất của ông Sua (giáp đất cô Liên)	300	150	120
	- Từ phần đất của ông Sua (giáp đất cô Liên) đến kênh Bao 2 ấp Phước Minh	350	175	120
	- Từ bến phà ông Mão đến cầu kênh Đồn Dong ấp Phước Minh	300	150	120
	- Từ kênh Bao 2 đến đất ông Tròn kênh 5	300	150	120
4.10	Xã Định An			
	- Khu vực chợ cũ (từ lộ nhựa đến cầu cặp nhà ông Danh, hai bên dãy phố)	1.400	700	350
	- Từ đầu cầu chợ mới theo trục lộ chợ đến cặp mé sông (nhà ông Tuấn)	1.200	600	300
	- Từ nhà bác sĩ Hùng đến nhà ông Khánh	1.000	500	250
	- Từ nhà ông Tư Sang đến dãy phố nhà ông Túc	1.000	500	250
	- Từ nhà bà Xuân (thợ may) đến hết dãy phố sau nhà ông Hạnh (Xã đội)	950	475	238
	- Từ nhà ông Lưu Thủy đến hết dãy phố nhà ông Mai bưu điện	950	475	238
	- Từ nhà bác sĩ Hùng đến nhà ông Đầu	600	300	150
	- Còn lại các tuyến trong chợ mới	600	300	150
	- Từ lộ nhựa đến hăng nước đá ông Thành	700	350	175
	- Từ Quốc lộ 61 đến nhà ông Dương Trung Hiếu	700	350	175
	- Từ nhà ông Dương Trung Hiếu đến ngã tư kênh ông Xịu	350	175	120
	- Từ ngã tư kênh ông Xịu đến giáp ranh huyện Giồng Riềng	350	175	120
	- Khu dân cư vượt lũ	Giá theo phương án		

Bảng 3: Giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Trạm Bảo vệ thực vật - cầu Vĩnh Phước (cũ)	800	400	200	120

2	Nhà Tư Tỷ - cầu Mương Lộ (cặp kênh)	550	275	138	120
3	Kho bạc - cầu Mương Lộ (Nhà văn hóa)	750	375	188	120
4	Ban Dân vận - giáp lộ nhựa (sân bóng đá)	400	200	120	120
5	Nhà công vụ - giáp lộ nhựa (khu cán bộ)	400	200	120	120
6	Nhà công vụ - giáp nhà bà Tường (đường nhựa)	400	200	120	120
7	Trung tâm Chính trị - giáp nhà ông Diệp	400	200	120	120
8	Viện Kiểm sát - giáp Phòng Giáo dục	400	200	120	120
9	Nhà ông Hoàng - nhà ông Quang	300	150	120	120
10	Bệnh viện - Ngã Năm (cặp mé sông)	300	150	120	120
11	Đầu cầu chợ Gò Quao - hết Trường Tiểu học thị trấn	650	325	163	120
12	Trường Tiểu học thị trấn - Ngã Năm	300	150	120	120
13	Cầu Ngã Năm - giáp Trường cấp II (cầu KH6 - 02 bên)	300	150	120	120
14	Trường cấp II - khu tái định cư	450	225	120	120
15	Cầu KH6 - nhà ông Nguyễn Văn Có	300	150	120	120
16	Đầu cầu Mương Lộ - hết nhà ông Hai Sơn	330	165	120	120
17	Đầu cầu Vĩnh Phước - giáp Thắt Cao Đài (cặp sông Cái)	500	250	125	120
18	Thắt Cao Đài - giáp vàm kênh Đường Trâu	350	175	120	120
19	Cầu Vĩnh Phước - hết nhà Lê Văn Du	350	175	120	120
20	Hẻm nhà cô Xuyên vào khu tái định cư	350	175	120	120
21	Đất nằm ngoài các tuyến đường và Trung tâm thị trấn	300	150	120	120
22	Khu tái định cư	420	210	120	120

Khu Trung tâm thương mại

Đơn vị tính: 1.000đ/m2

STT	Tên đường	Giá
1	Đường Số 1	
1.1	Cầu chợ đến đường B (L12, 13, 14, 17, 18)	4.000
1.2	Hẻm khu L18 đến đường Số 18 (L18) - giá theo phương án tài chính	
1.3	Đường B đến kênh KH6 (L15) (đường Số 1)	2.000
2	Đường Số 2	
2.1	Đường Số 6 đến đường C (L6, 8, 9)	4.000
2.2	Đường C đến hẻm khu L3	3.500
2.3	Hẻm khu L3 đến đường Số 3 (L1, 2, 3)	2.000
2.4	Đường C đến đường B (L14)	2.000
2.5	Đường B đến Kênh KH6 (L15) (đường Số 2)	1.400

2.6	Đường Số 3, Số 4 (từ đường Số 5 đến kênh KH6) (L1, 2, 3, 4)	1.000
2.7	Đường Số 6 (L9, 10)	1.500
2.8	Đường Số 7, Số 8 (khu kios C7 theo quy hoạch)	3.500
2.9	Đường A (L1, 2, 3, 4, 16)	1.400
2.10	Đường C (L3, 5, 6, 13, 14)	3.500
2.11	Đường D (L5, 6, 13)	4.000
2.12	Đường E (L7, 8, 12)	4.000
2.13	Đường F (L7, 8, 9, 10, 11, 12)	3.500
2.14	Các lô số 34, 35 khu L3; lô số 18 khu L5; lô số 8, 12, 27, 32 khu L14 - giá theo phương án tài chính	

PHỤ LỤC SỐ 09

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 HUYỆN HÒN ĐẤT
(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)			
a) Khu 1: Từ cầu Số 2, xã Mỹ Lâm đến kênh cầu Vàm Răng			
1	45	40	12
2	36	32	10
b) Khu 2: Từ cầu Vàm Răng đến kênh cầu Số 9			
1	40	36	12
2	36	30	10
c) Khu 3: Từ kênh cầu Số 9 đến kênh cầu Linh Huỳnh			
1	34	25	12
2	27	20	10
d) Khu 4: Từ kênh cầu Linh Huỳnh đến kênh cầu Vàm Rầy			
1	28	16	10
2	22	13	8
đ) Khu 5: Từ kênh cầu Vàm Rầy đến kênh cầu T5 (giáp Kiên Lương)			
1	24	15	10
2	20	12	8
II. Bắc Quốc lộ 80 (phía An Giang)			
a) Khu 1: Từ cầu Số 2, xã Mỹ Lâm đến kênh Ba Thê (Sóc Xoài)			
1	40	30	10
2	32	24	8
b) Khu 2: Từ kênh Ba Thê (Sóc Xoài) đến kênh Trĩ Tôn			

1	34	24	10
2	27	20	8
c) Khu 3: Từ kênh Tri Tôn đến kênh T5 xã Bình Giang (giáp Kiên Lương)			

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
1	28	17	10
2	22	14	8

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Đối với tất cả các thửa đất tiếp giáp với kênh, đường lộ;
- Vị trí 2: Đối với tất cả các thửa còn lại không thuộc vị trí 1.

* Giá đất rừng sản xuất: 7.000 đồng/m². Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a) Áp dụng chung:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	250	200	150
2	125	100	80
3	80	70	60

b) Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
1	Từ cầu Số 2 đến hết chợ cầu Số 2 (Trường Mỹ Lâm 3)	2.000	1.000	500
2	Từ Trường Mỹ Lâm 3 đến cầu Số 3	1.500	750	375
3	Từ cầu Số 3 đến cầu Tà Manh	1.000	500	250
4	Từ cầu Số 5 đến cầu Số 9 (trừ các khu chợ)	850	425	213
5	Từ cầu Số 9 đến bệnh viện	1.700	850	425
6	Từ Thánh Thất Cao Đài đến cầu Linh Huỳnh	1.500	750	375
7	Từ cầu Linh Huỳnh đến cầu 283	720	360	180
8	Từ cầu 283 đến giáp cụm dân cư Bình Sơn	600	300	150
9	Từ cụm dân cư Bình Sơn đến cầu Vàm Rầy (Bình Sơn)	1.500	750	375
10	Từ cầu Vàm Rầy đến cầu Tám Ngàn trở lên phía cầu Bình Giang 2 cách 500 mét	1.200	600	300
11	Từ chợ Bình Giang trở về hướng Rạch Giá 500m và từ chợ Bình Giang đến nhà thờ phía Kiên Lương	1.300	650	325
12	Từ cách cầu Bình Giang II, 500m đến kinh T5 (trừ các khu chợ)	600	300	150
13	Từ cầu Số 2 đến kênh Nam Ninh (ranh Sóc Sơn - Mỹ Lâm) (Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	300	150	75
14	Từ kênh Nam Ninh (ranh Sóc Sơn - Mỹ Lâm) đến kênh Quảng Thống (Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	350	175	88
15	Từ kênh Quảng Thống đến kênh Sóc Xoài - Ba Thê (Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	1.000	500	250
16	Từ kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến rạch Đường Bàn (ranh Sơn Kiên - Sóc Sơn) (Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	350	175	88
17	Từ rạch Đường Bàn (ranh Sơn Kiên - Sóc Sơn) đến ngang cầu Số 9 (Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	300	150	75
18	Từ ngang cầu Số 9 đến ngang Trường cấp 3 (Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	500	250	125
19	Từ ngang Trường cấp 3 đến ngã 3 Đầu Dơi (Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	800	400	200
20	Chợ Mỹ Lâm (chợ cũ)	1.500	750	375
21	Chợ cầu Số 3	1.500	750	375
22	Chợ cầu Số 5	1.400	700	350
23	Chợ Kiên Bình (cụm dân cư)	700	350	175
24	Chợ Kiên Bình	1.800	900	450
25	Chợ Hòn Me xã Thổ Sơn	1.300	650	325
26	Chợ Linh Huỳnh	1.300	650	325
27	Chợ Đập Đá	600	300	150
28	Chợ Kiên Hào	600	300	150
29	Chợ Mỹ Hiệp Sơn (chợ cũ)	1.500	750	375

30	Chợ Nam Thái Sơn	500	250	125
31	Đường Mỹ Hiệp Sơn: Từ bến đò Sóc Xoài (bên sông) đến kênh 7 Biệt (ranh Sóc Sơn - Mỹ Thái)	600	300	150
32	Đường bờ Nam kênh Sóc Suông đoạn từ kênh Tà Hem đến chùa Bửu Sơn (thị trấn Sóc Sơn)	400	200	100
33	Đường bờ Nam kênh Sóc Suông đoạn từ chùa Bửu Sơn đến kênh Tà Lúa (kênh cầu Số 4) thị trấn Sóc Sơn	500	250	125
34	Đường Tà Lúa: Từ kênh Sóc Suông đến cầu kênh cũ (thị trấn Sóc Sơn) phía Bờ Đông kênh Tà Lúa (kênh Số 4)	500	250	125
35	Đường Tà Lúa: Từ cầu kênh cũ đến rạch Giáo Phó (thị trấn Sóc Sơn) phía bờ Đông kênh Tà Lúa (kênh Số 4)	400	200	100
36	Từ kênh Sóc đến đầu kinh cũ (thị trấn Sóc Sơn) phía bờ Tây kinh Tà Lúa (kênh Số 4)	500	250	125
37	Từ kênh cũ đến rạch Giáo Phó (thị trấn Sóc Sơn) phía bờ Tây kênh Tà Lúa (kênh Số 4)	400	200	100
38	Đường cống Số 7 (từ cầu Kiên Bình đến rạch Phốc Thổ Sơn)	450	225	113
39	Từ cầu Vàm Răng (bờ Đông) đến rạch Giáo Phó	450	225	113
40	Từ chợ Tròn đến cầu kênh Sóc (Sơn Kiên)	300	150	75
41	Từ ngã ba Mường Kinh đến Đê biển	350	175	88
42	Từ cầu Vàm Răng (bờ Tây) đến ngã tư kênh mới	400	200	100
43	Từ ngã tư kinh mới đến cầu Giàn Gừa	400	200	100
44	Từ ranh khu thương mại thị trấn Hòn Đất đến kênh 1 thị trấn Hòn Đất (bờ Tây kênh Tri Tôn - Hòn Sóc)	600	300	150
45	Từ kênh 1 đến kinh 2 (bờ Tây kênh Tri Tôn - Hòn Sóc)	300	150	75
46	Từ cầu Linh Huỳnh đến giáp ranh Linh Huỳnh - thị trấn Hòn Đất	720	360	180
47	Từ kênh 1 Đường Hòn (thị trấn Hòn Đất) đến cầu Hòn Sóc (Thổ Sơn)	1.200	600	300
48	Từ cầu Hòn Sóc đến cầu Mường Lộ	1.000	500	250
49	Từ cầu Mường Lộ đến kênh 11 (đê bao)	500	250	125
50	Kênh 11 (đê bao) đến Trường Phan Thị Ràng	1.000	500	250
51	Từ Trường Phan Thị Ràng đến Ủy ban nhân dân xã Thổ Sơn	1.200	600	300
52	Từ Ủy ban nhân dân xã Thổ Sơn đến mộ Chị Sứ xã Thổ Sơn	1.000	500	250
53	Từ mộ Chị Sứ đến cống Vạn Thanh	900	450	225
54	Từ Ủy ban nhân dân xã Thổ Sơn đến cống Hòn Quéo	1.000	500	250
55	Từ cống Vạn Thanh đến cống Hòn Quéo (đường đê)	600	300	150
56	Từ cống Hòn Quéo đến chùa Linh Huỳnh	900	450	225
57	Từ cống Hòn Quéo đến chùa Hòn Quéo	900	450	225
58	Từ cống Vạn Thanh đến cầu Rạch Phốc	300	150	75
59	Từ mộ Chị Sứ chạy quanh núi Hòn Đất – Bãi Tra đến	500	250	125

	ngã ba chùa			
60	Từ chợ Hòn Me đến ngã ba Đài Truyền hình	1.000	500	250
61	Từ ngã ba Đài Truyền hình đến nhà ông Tư Cang	500	250	125
62	Từ Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng vòng núi Hòn Sóc phía Tây đến ngã ba lộ mới	700	350	175
63	Từ cầu Vàm Rầy ra biển	400	200	100
64	Từ cầu vượt Tám Ngàn đến giáp An Giang	600	300	150
65	Từ chợ Linh Huỳnh qua cống Linh Huỳnh 500m	1.000	500	250
66	Từ chợ Linh Huỳnh ra biển	1.000	500	250
67	Cách cống Linh Huỳnh 500m đến ranh thị trấn Hòn Đất - Linh Huỳnh	600	300	150
68	Bờ Tây đường Linh Huỳnh chạy ra biển	400	200	100
69	Đường Mỹ Hiệp Sơn: Từ kênh 7 Biết (ranh Sóc Sơn - Mỹ Thái) đến giáp An Giang	600	300	150
70	Đường Kiên Hào (từ cầu Số 3 đến giáp An Giang)	440	220	110
71	Đường Nam Thái Sơn, lộ cũ (cách bến đò thị trấn Hòn Đất 100 mét đến giáp An Giang)	400	200	100
72	Đường kinh 14 (Mỹ Thái - Mỹ Hiệp Sơn)	250	125	63
73	Đường Mỹ Thái (từ vàm Mỹ Thái - giáp An Giang)	350	175	88
74	Hai bên đường kênh Tân Điền (cũ), đoạn từ giáp phường Vĩnh Quang - giáp thị trấn Sóc Sơn	300	150	75
75	Hai bên đường đê quốc phòng, đoạn từ giáp phường Vĩnh Quang - giáp thị trấn Sóc Sơn	300	150	75

Bảng 3: Giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 80 đoạn từ bệnh viện đến Trường cấp 3 (thị trấn Hòn Đất)	4.500	2.250	1.125	563	282
2	Từ Trường cấp 3 đến cầu Hòn (thị trấn Hòn Đất)	5.200	2.600	1.300	650	325
3	Từ cầu Hòn đến kinh 1 Hòn Sóc (thị trấn Hòn Đất)	1.800	900	450	225	113
4	Từ cầu Hòn đến bến xe (thị trấn Hòn Đất)	5.700	2.850	1.425	713	357
5	Từ bến xe đến Thát Cao Đài (thị trấn Hòn Đất)	5.000	2.500	1.250	625	313
6	Từ cầu Tà Manh đến cầu Tà Hem (thị trấn Sóc Sơn)	2.500	1.250	625	313	157
7	Từ cầu Tà Hem đến hẻm đi vào sóc (kế nhà bà Cà Mai) (thị trấn Sóc Sơn)	4.000	2.000	1.000	500	250
8	Từ hẻm đi vào sóc đến chùa Bửu Sơn (thị trấn Sóc Sơn)	4.200	2.100	1.050	525	263
9	Từ chùa Bửu Sơn đến Trường cấp 2	4.500	2.250	1.125	563	282

	Sóc Sơn (cổng phụ vào chùa)					
10	Từ Trường cấp 2 Sóc Sơn (cổng phụ vào chùa) đến cầu Số 5	3.500	1.750	875	438	219
11	Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất loại I	3.000	1.500	750	375	188
12	Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất loại II	1.800	900	450	225	113
13	Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất loại III	1.200	600	300	150	75
14	Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất loại IV	960	480	240	120	60
15	Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất loại V	840	420	210	105	60
16	Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất khu tái định cư	600	300	150	75	60
17	Trung tâm thương mại và các cụm tuyến dân cư	Thu theo các dự án				

PHỤ LỤC SỐ 10

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 HUYỆN KIÊN HẢI

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Phân loại khu vực	Giá
I	Khu vực xã Hòn Tre	
1	Theo tuyến lộ quanh đảo, lộ ngang đảo (giới hạn từ tim lộ lên sườn đồi 100m) và khu vực từ trục lộ ngang đảo lên mũi	50
2	Các khu vực còn lại	35
II	Khu vực xã Lại Sơn	
1	Từ hết Đồn Biên phòng 746 đến hết Thát Cao Đài, theo trục lộ cũ lên giáp đường quanh đảo (giới hạn từ trục lộ quanh đảo lên sườn đồi 100m)	50
2	Từ hết Thát Cao Đài đến hết Bãi Bắc (hết đất ông Trần Văn Tạo) theo đường quanh đảo cặp mé biển và giới hạn từ trục lộ quanh đảo lên sườn đồi 100m. Riêng ấp Bãi Bắc từ nhà ông Trần Văn Châm đến hết đất ông Trần Văn Tạo giới hạn từ trục lộ quanh đảo lên sườn đồi 200m	40
3	Từ hết Bãi Bắc (hết đất ông Trần Văn Tạo) theo trục lộ quanh đảo đến Nhà máy nước đá thuộc ấp Thiên Tuế theo cặp mé biển và giới hạn từ trục lộ quanh đảo lên sườn đồi 100m	25
4	Khu vực giáp Đồn Biên phòng 746 đến cổng Dinh Ông Nam Hải theo đường quanh đảo cặp mé biển và giới hạn từ trục lộ quanh đảo lên sườn đồi 100m	40
5	Khu vực ấp Thiên Tuế từ cổng Dinh Ông Nam Hải đến giáp Nhà máy nước đá thuộc ấp Thiên Tuế (giới hạn từ trục lộ quanh đảo lên sườn đồi 100m)	40
6	Các khu vực còn lại	20

III	Khu vực xã An Sơn	
1	Bãi Ngự	50
2	Bãi Cây Mến	25
3	Bãi Chệt đến hết Bãi Cỏ Nhỏ	40
4	Bãi Đất Đỏ	35
5	Các khu vực còn lại	15
IV	Khu vực xã Nam Du	
1	Hòn Ngang, Hòn Mấu	25
2	Hòn Bờ Đập, Hòn Dầu	20
3	Các khu vực còn lại	15

Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
I	Khu vực xã Lại Sơn			
1	Đường Trung tâm xã (từ ấp Bãi Nhà A đến giáp ấp Thiên Tuế)			
	- Từ cầu Ông Cui đến hết nhà ông Hàng Minh Đo (cách Thát Cao Đài 200m)	660	330	165
	- Trung tâm xã (từ cầu Ông Cui đến giáp Đồn Biên phòng 746) theo trục lộ cũ	1.000	500	250
2	Khu vực Bãi Giếng - Bãi Thiên Tuế (ấp Thiên Tuế)	600	300	150
3	Đường quanh đảo			
	- Từ Đồn Biên phòng 746 đến cổng Dinh Ông Nam Hải thuộc ấp Thiên Tuế theo trục lộ quanh đảo (giáp ngã ba lộ quanh đảo)	250	125	63
	- Từ Đồn Biên phòng 746 đến hết Thát Cao Đài, theo trục lộ quanh đảo	300	150	75
	- Từ hết Thát Cao Đài đến hết Bãi Bộ (hết đất ông Võ Minh Hoàng) theo trục lộ quanh đảo	250	125	63
	- Từ hết Bãi Bộ (hết đất ông Võ Minh Hoàng) đến hết Bãi Bắc (hết đất ông Trần Văn Tạo) theo đường quanh đảo	350	175	88
	- Từ hết Bãi Bắc (hết đất ông Trần Văn Tạo) theo đường quanh đảo đến Nhà máy nước đá (giáp ấp Thiên Tuế)	200	100	60
4	Khu vực Bãi Bộ - Bãi Bắc (từ giáp đất ông Võ Minh Hoàng đến hết đất ông Trần Văn Tạo) theo đường lộ cũ	550	275	138
5	Đường cầu tàu Bãi Nhà (bỏ từ lộ cũ cách lên 30m lấy đến cách ngã ba lộ quanh đảo 30m)	450	225	113
II	Khu vực xã An Sơn			
1	Khu vực Trung tâm xã (từ bia tưởng niệm đi theo trục lộ đến hết Trạm ra đa 600 và đến hết nhà bà Nguyễn Thị Lài)	1.000	500	250
2	Từ hết Trạm ra đa 600 đến hết tổng đài Bưu điện xã	300	150	75
3	Từ hết nhà bà Nguyễn Thị Lài đường xuống Bãi Cỏ Nhỏ,	600	300	150

	cách đường Trung tâm xã 150m đến hết trụ sở ấp An Cư			
4	Từ hết trụ sở ấp An Cư đến hết Bãi Cỏ Nhỏ	450	225	113
5	Khu vực Bãi Ngự	500	250	125
6	Khu vực Bãi Đất Đỏ	350	175	88
7	Khu vực Bãi Cây Mến	200	100	60
8	Các khu vực còn lại	150	75	60
III	Khu vực xã Nam Du			
1	Khu vực Trung tâm chợ Hòn Ngang (phía Tây: Bưu điện xã đến giáp trụ sở ấp An Phú, phía Đông: Cách bến đò về xã An Sơn 5m (nhà ông Dân) đến hết Trạm Kiểm soát biên phòng Nam Du (nhà ông Tám Khương))	1.000	500	250
2	Từ giáp Bưu điện xã đến hết Trường Trung học cơ sở An Hòa (nhà ông Huỳnh Công Ba) và từ hết trụ sở ấp An Phú đến hết cổng miếu Bà Chúa Sứ (nhà ông Nguyễn Thế Sang)	700	350	175
3	Từ hết cổng miếu Bà Chúa Sứ (giáp nhà ông Nguyễn Thế Sang) đến cuối tổ 10 ấp An Phú (giáp nhà ông Mai Xuân Điền)	350	175	88
4	Từ hết Trường Trung học cơ sở An Hòa (nhà ông Huỳnh Công Ba) đến giáp nhà ông Năm Ủ	400	200	100
5	Từ hết Trạm Kiểm soát biên phòng Nam Du (nhà ông Tám Khương) đến hết nhà ông Năm Ủ và từ cách bến đò xã An Sơn 5m (giáp nhà ông Dân) đến cuối tổ 10 ấp An Phú (giáp nhà ông Mai Xuân Điền)	700	350	175
6	Khu vực Hòn Mấu	300	150	75
7	Khu vực Hòn Dầu, Hòn Bờ Đập	100	60	60
8	Các khu vực còn lại	60	60	60

Bảng 3: Giá đất ở xã Hòn Tre

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường - khu vực	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường trục chính				
	- Từ Nhà khách Huyện ủy đến cột mốc Km0 đường quanh đảo (nhà ông Đặng Xuân Hà)	1.000	500	250	125
	- Từ hết nhà khách Huyện ủy đến hết trụ sở Bảo hiểm xã hội	1.700	850	425	213
	- Từ hết trụ sở Bảo hiểm xã hội đến hết Trường Tiểu học Hòn Tre	1.500	750	375	188
	- Từ hết Trường Tiểu học Hòn Tre đến giáp Suối Lớn - Trung tâm Y tế	1.200	600	300	150
	- Từ Suối Lớn - Trung tâm Y tế đến dinh Cá Ông (giáp đường quanh đảo)	800	400	200	100
2	Đường quanh đảo				
	- Từ hết dinh Cá Ông (giáp đường quanh đảo) đến đuôi Hà Bá (hết đất bà Nguyễn Thị Mai)	400	200	100	60
	- Từ đuôi Hà Bá (hết đất bà Nguyễn Thị Mai) đến giáp khu du lịch sinh thái Bãi Chén (hết đất	300	150	75	60

	ông Trần Hữu Lộc)				
	- Từ Km0 đường quanh đảo (nhà ông Đặng Xuân Hà) đến hết khu du lịch sinh thái Bãi Chén (giáp đất ông Trần Hữu Lộc)	450	225	113	60
3	Đường ngang đảo				
	- Từ Huyện đoàn (cách trục đường chính bờ lên 30m) đến ngã ba Động Dừa (nhà ông Huỳnh Văn Tỷ)	850	425	213	107
	- Từ ngã ba Động Dừa (nhà ông Huỳnh Văn Tỷ) đến hết ngã ba Bãi Chén (nhà bà Nguyễn Thị Hùng)	450	225	113	60

PHỤ LỤC SỐ 11

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 HUYỆN KIÊN LƯƠNG

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Cây lâu năm	Cây hàng năm	Nuôi trồng thủy sản
1	20	21	16
2	16	18	12
3	13	15	10

* Xác định vị trí cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20m) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong Bảng giá đất ở);

- Vị trí 2: Sau mét thứ 500 đến mét thứ 1.000 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng từ 10m đến nhỏ hơn 20m);

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

* Giá đất rừng sản xuất: 9.000 đồng/m². Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn:

a) Áp dụng chung:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	240	140	90
2	120	70	50
3	60	35	27

b) Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 80			
	- Từ giáp ranh huyện Hòn Đất đến cầu Lung Lớn	500	250	125
	- Từ cầu Lung Lớn đến giáp ranh thị trấn Kiên Lương (cổng Ba Cu)	500	250	125
2	Từ Mũi Ông Cọp đến giáp ranh thị trấn Kiên Lương	400	200	100

3	Đường vào núi Mây (từ vị trí 3 của Quốc lộ 80 đến hết đường núi Mây)	75	38	27
4	Từ ngã tư Hòn Heo đến ngã ba Cờ Trắng	250	125	63
5	Từ ngã tư Hòn Heo đến chùa Vạn Hòa	300	150	75
6	Đoạn từ ngã ba chùa Bãi Ốt đến Mũi Dừa	200	100	50
7	Đường Tỉnh lộ 11			
	- Từ ranh Khu đô thị Ba Hòn đến cổng Ba Tài	1.000	500	250
	- Từ cổng Ba Tài đến Nhà thờ Hòn Chông	1.500	750	375
	- Từ Nhà thờ Hòn Chông đến Nhà nghỉ Đồi Xanh	1.500	750	375
	- Từ Nhà nghỉ Đồi Xanh đến Khu du lịch Chùa Hang	2.000	1.000	500
8	Đường vào hồ nước ngọt ấp Ba Trại			
	- Từ cuối vị trí 3 của Tỉnh lộ 11 vào 200m	500	250	125
	- Đoạn còn lại đến hết đường	200	100	50
9	Khu vực hồ bơi du lịch Hòn Phụ Tử			
	- Từ cuối vị trí 3 của Tỉnh lộ 11 vào 200m	500	250	125
	- Tuyến còn lại	250	125	63
10	Khu tái định cư Chùa Hang ấp Ba Trại – Bình An	500	250	125
11	Lộ Rạch Đùng đi Hồ Bườn, Ba Trại, Song Chinh			
	- Từ ngã ba Hòn Trẹm đến cổng nhà ông Xít	500	250	125
	- Từ cổng nhà ông Xít đến đầu đê quốc phòng	400	200	100
	- Từ đầu đê quốc phòng đến ngã ba Rạch Đùng	400	200	100
	- Từ ngã ba Rạch Đùng đến cổng Tám Thước	300	150	75
	- Từ cổng Tám Thước đến cổng Lung Lớn 1	200	100	50
12	Lộ ngã ba Rạch Đùng đến ngã ba Hòn Chông	500	250	125
13	Khu tái định cư Lung Lớn 2 (từ Tỉnh lộ 11 vào 700m)	100	50	27
14	Đường vào núi Sơn Trà (từ Tỉnh lộ 11 đến hồ nước)	200	100	50
15	Khu dân cư Nhà máy xi măng Hà Tiên – Kiên Giang (xã Bình An) tính toàn khu	300	150	75
16	Lộ Hòa Điền			
	- Từ đầu kênh xáng Kiên Lương đến cổng ông Thương	350	175	88
	- Từ cổng ông Thương đến ranh xã Thuận Yên (thị xã Hà Tiên)	250	125	63
17	Đường quanh xã đảo Sơn Hải			
	- Đoạn từ Ủy ban nhân dân xã đi về hướng Bắc đến hết ranh nhà ông Đỗ Văn Voi và đến tìm đường nhánh 2 mặt Nam Hòn Heo (tìm ngã ba) và lộ chính Trường Trung học cơ sở Sơn Hải	200	100	50
	- Đoạn từ ranh nhà ông Đỗ Văn Voi đi vòng mũi Bắc đến tìm đường nhánh 2 mặt Nam Hòn Heo (tìm ngã ba) và hai đường nhánh hướng Bắc Hòn Heo	120	60	30
	- Đoạn từ Ủy ban nhân dân xã đi về hướng Nam đến hết ranh miếu Bà và hết ranh nhà ông Phạm Văn Dung	200	100	50

	- Đoạn từ ranh miếu Bà đi vòng mũi Nam đến ranh nhà ông Phạm Văn Dung và đường nhánh hướng Nam Hòn Heo	120	60	30
18	Đường quanh xã đảo Hòn Nghệ			
	- Đoạn từ Ủy ban nhân dân xã về hướng Mũi Nồm đến hết nhà ông Trần Văn Khánh	250	125	63
	- Đoạn từ nhà ông Trần Văn Khánh về hướng Hòn Khô đến giữa dốc ranh ấp Bãi Chường	120	60	30
	- Đoạn từ Ủy ban nhân dân xã về hướng bãi Nam đến hết nhà bà Nguyễn Thị Lan	250	125	63
	- Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Lan về hướng Hòn Khô đến giữa dốc ranh ấp Bãi Nam	120	60	30
19	Đất ở tuyến dân cư Kinh Cái Tre	Giá theo dự án		

Bảng 3: Giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 80					
	- Từ giáp ranh xã Kiên Bình (cổng Ba Cu) đến cầu Ông Tre	600	300	150	75	38
	- Từ cầu Cổng Tre đến đường Đông Hồ	800	400	200	100	50
	- Từ ngã ba đường Đông Hồ đến Bưu điện Kiên Lương	1.000	500	250	125	63
	- Từ Bưu điện Kiên Lương đến đường vào núi Numpo	600	300	150	75	38
	- Từ đường vào núi Numpo đến đường trục chính	800	400	200	100	50
	- Từ đầu đường trục chính đến cầu Ba Hòn	1.000	500	250	125	63
	- Từ cầu Ba Hòn đến giáp ranh xã Dương Hòa	400	200	100	50	27
2	Đường vào Xí nghiệp bột cá và Quốc lộ 80 (cũ)	500	250	125	63	32
3	Đường Tỉnh lộ 11 (từ Quốc lộ 80 đến hết ranh quy hoạch Ba Hòn)	1.000	500	250	125	63
4	Trung tâm chợ Tròn (đường vòng quanh chợ Tròn)	1.200	600	300	150	75
5	Đường Trần Quang Diệu	2.000	1.000	500	250	125
6	Đường Lê Hoàn	1.800	900	450	225	113
7	Đường Phan Đình Phùng	800	400	200	100	50
8	Đường Mạc Cửu (Trung tâm chợ Tròn)					
	- Từ đường Trương Công Định đến đường Trần Quang Diệu	1.000	500	250	125	63
	- Từ Trần Quang Diệu đến đường Trương Phúc Giáo	800	400	200	100	50
	- Từ Trương Công Định đến đường Chu	800	400	200	100	50

	Văn An					
9	Đường Huyền Trân đoạn Lê Hoàn đến đường Mạc Thiên Tứ	1.000	500	250	125	63
10	Đường Bà Chúa Xứ	800	400	200	100	50
11	Đường Tô Hiến Thành (Đồng Hồ - Trương Phúc Giáo)	600	300	150	75	38
12	Đường Trương Phúc Giáo (từ Quốc lộ 80 đến trạm máy kéo cũ)	600	300	150	75	38
13	Đường Nguyễn Hiền Điều					
	- Từ Quốc lộ 80 đến ngã tư Mạc Thiên Tứ	600	300	150	75	38
	- Từ Mạc Thiên Tứ đến đường Phú Quốc	400	200	100	50	27
14	Đường Tô Châu (Đồng Hồ - Trương Phúc Giáo)	600	300	150	75	38
15	Đường Mạc Thiên Tứ					
	- Từ Trương Phúc Giáo đến đường Đồng Hồ	800	400	200	100	50
	- Từ đường Đồng Hồ đến Trương Công Định	1.000	500	250	125	63
	- Từ Trương Công Định đến Chu Văn An	800	400	200	100	50
16	Đường Xuân Diệu (từ Nguyễn Hiền Điều đến Trương Phúc Giáo)	400	200	100	50	27
17	Đường Phụ Tử (từ Nguyễn Hiền Điều đến Trương Phúc Giáo)	400	200	100	50	27
18	Đường Phú Quốc (từ Nguyễn Hiền Điều đến Trương Phúc Giáo)	400	200	100	50	27
19	Đường Nguyễn Công Hoan (từ Nguyễn Hiền Điều đến Đồng Hồ)	400	200	100	50	27
20	Đường Cao Thắng	600	300	150	75	38
21	Đường Đồng Hồ (Quốc lộ 80 đến Nguyễn Công Hoan)	800	400	200	100	50
22	Đường Trương Công Định					
	- Từ Quốc lộ 80 đến ngã tư Mạc Thiên Tứ	1.000	500	250	125	63
	- Từ Mạc Thiên Tứ đến đường Hồ Xuân Hương và đường bê tông trước Trường cấp III Kiên Lương	800	400	200	100	50
23	Đường bê tông Trường cấp III Kiên Lương					
	- Từ Trương Công Định đến đường vào Trung tâm Dạy nghề	600	300	150	75	38
	- Từ đường vào Trung tâm Dạy nghề đến hết đường	400	200	100	50	27
24	Đường Hồ Xuân Hương	400	200	100	50	27

25	Đường Chế Lan Viên - Diệp Minh Châu - Lương Thế Vinh	600	300	150	75	38
26	Đường Đoàn Thị Điểm	600	300	150	75	38
27	Đường Ngô Sĩ Liêm - Phan Chu Trinh - Nguyễn Thiện Thuật - Ngô Tất Tố	600	300	150	75	38
28	Đường Chu Văn An					
	- Từ Quốc lộ 80 đến ngã tư đường Mạc Thiên Tứ	800	400	200	100	50
	- Từ Mạc Thiên Tứ đến Hồ Xuân Hương	600	300	150	75	38
29	Các đường còn lại trong thị trấn Kiên Lương	400	200	100	50	27
30	Khu dân cư cán bộ công nhân viên Công ty Xây dựng 10	Giá theo dự án				
31	Khu dân cư Nam Ba Hòn	500	250	125	63	32
32	Khu tái định cư Cảng cá Ba Hòn					
	- Từ cuối vị trí 2 đến đường trục chính trung tâm đi thẳng đến cuối đường	500	250	125	63	32
	- Từ ngã rẽ về Nhà máy gạch tuynen đến hết đường (tái định cư cảng cá)	300	150	75	38	27
33	Đường vào sân bay cũ	400	200	100	50	27
34	Đường vào hồ nước xi măng Hà Tiên II (khu xử lý nước)	400	200	100	50	27
35	Đường vào núi Numpo	400	200	100	50	27
36	Đường đê bao Kiên Lương (từ hết đường Trương Phúc Giáo đến ngã tư trường học Lung Kha Na)	300	150	75	38	27
37	Đường vào núi Nai (từ kênh xáng Kiên Lương - Ba Hòn đến núi Nai)	200	100	50	27	27
38	Cặp kênh xáng Ba Hòn - Kiên Lương	350	175	88	44	27
39	Khu tái định cư Ba Hòn khu phố Hòa Lập	500	250	125	63	32
	- Đường Ngô Quyền (từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Số 05)	500	250	125	63	32
	- Đường Nguyễn Huệ (đường Bùi Thị Xuân đến đường Số 4)	500	250	125	63	32
	- Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Số 5)	500	250	125	63	32
	- Đường Bùi Thị Xuân (từ đường Ngô Quyền đến đường Hải Thượng Lãn Ông)	500	250	125	63	32
	- Đường Số 1 (từ đường Ngô Quyền đến đường Hải Thượng Lãn Ông)	500	250	125	63	32
	- Đường Nguyễn Văn Thạc (từ đường Ngô Quyền đến đường Hải Thượng Lãn Ông)	500	250	125	63	32

	Ông)					
	- Đường Số 2 (từ đường Ngô Quyền đến đường Hải Thượng Lãn Ông)	500	250	125	63	32
	- Đường Phan Bội Châu (từ đường Ngô Quyền đến đường Hải Thượng Lãn Ông)	500	250	125	63	32
	- Đường Số 3 (từ đường Ngô Quyền đến đường Hải Thượng Lãn Ông)	500	250	125	63	32
	- Đường Số 4 (từ đường Ngô Quyền đến đường Hải Thượng Lãn Ông)	500	250	125	63	32
	- Đường Số 5 (từ đường Ngô Quyền đến đường Hải Thượng Lãn Ông)	500	250	125	63	32
40	Khu Trung tâm thương mại Ba Hòn					
	- Đường Trần Hưng Đạo (đường trục chính)					
	+ Từ Quốc lộ 80 - cổng Rạch Ba Hòn	2.000	1.000	500	250	125
	+ Từ cổng Rạch Ba Hòn - liên Tỉnh lộ 11	1.500	750	375	188	94
	- Đường Nguyễn Chánh					
	+ Từ đường Nguyễn Văn Trỗi - đường Võ Văn Tần	1.800	900	450	225	113
	+ Từ đường Võ Văn Tần - đường Nguyễn Trãi	2.000	1.000	500	250	125
	- Đường Nguyễn Thị Định					
	+ Từ đường Nguyễn Văn Trỗi - đường Võ Văn Tần	1.800	900	450	225	113
	+ Từ đường Võ Văn Tần - đường Nguyễn Trãi	2.000	1.000	500	250	125
	- Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ Quốc lộ 80 - đường Trần Hưng Đạo)	1.800	900	450	225	113
	- Đường Hùng Vương (từ Quốc lộ 80 - đường Trần Hưng Đạo)	1.500	750	375	188	94
	- Đường Huỳnh Mẫn Đạt (từ Quốc lộ 80 - đường Trần Hưng Đạo)	1.800	900	450	225	113
	- Đường Võ Văn Tần (từ Quốc lộ 80 - đường Trần Hưng Đạo)	2.000	1.000	500	250	125
	- Đường Phan Thị Ràng (từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Trần Hưng Đạo)	2.000	1.000	500	250	125
	- Đường Mai Thị Nương (từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Nguyễn Bính)	2.000	1.000	500	250	125
	- Đường Nguyễn Trãi (từ Quốc lộ 80 - đường Trần Hưng Đạo)	2.000	1.000	500	250	125
	- Đường Nguyễn Bính (từ đường Nguyễn Trãi - đường ngã ba Phan Thị Ràng)	2.000	1.000	500	250	125

	- Đường Nguyễn Trung Trực (từ Hàm Nghi - đường liên Tỉnh lộ 11)	2.000	1.000	500	250	125
	- Đường Hàm Nghi (từ đường Nguyễn Trung Trực - đường liên Tỉnh lộ 11)	1.500	750	375	188	94
	- Đường Tạ Uyên (từ đường Nguyễn Trung Trực - đường liên Tỉnh lộ 11)	1.500	750	375	188	94
	- Đường Số 7 (đường Huỳnh Mẫn Đạt - đường Võ Văn Tần)	1.800	900	450	225	113

PHỤ LỤC SỐ 12

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 HUYỆN PHÚ QUỐC

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản
I. Dọc theo bãi biển (trừ xã đảo Thổ Châu và các đảo nhỏ) tính từ bờ biển vào 200m		
1	188	160
II. Trong thị trấn Dương Đông, An Thới		
1	188	150
2	130	105
III. Ngoài thị trấn Dương Đông, An Thới		
1	130	105
2	90	73
IV. Xã đảo Hòn Thơm (Hòn Thơm và Hòn Rỏi)		
1	90	73
2	63	50
V. Xã đảo Thổ Châu (Hòn Thổ Chu)		
1	50	35
2	35	28
VI. Các đảo nhỏ còn lại		
1	35	28
* VT1: Tính từ lộ giới (hoặc lề lộ) vào đến mét thứ 90		
* VT2: Tính từ sau mét thứ 90 trở đi		

Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a) Áp dụng chung:

- Đường Đông - Tây xã Hòn Thơm: 700.000đ/m²;
- Các trục đường hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3m: 250.000đ/m²;
- Các trục đường hiện hữu nhỏ hơn 3m: 200.000đ/m².

b) Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
1	Từ chùa Ông (Gành Gió) - ngã 3 Ba Trại	2.200	1.540	1.078
2	Từ ngã 3 Ba Trại - cầu Cửa Cạn (cầu mới)	1.700	1.190	833
3	Từ đường Dương Đông Cửa Cạn - cầu Cửa Cạn (cầu cũ)	700	490	343
4	Từ cầu Cửa Cạn - Gành Dầu (đường mới)	1.500	1.050	735
5	Từ cầu Cửa Cạn (cầu mới) - cầu Rạch Cốc (cầu gỗ)	700	490	343
6	Từ ngã ba Xóm Mới - cầu Cửa Cạn (cầu mới)	500	350	245
7	Từ cầu Rạch Cốc - ấp 3	500	350	245
8	Từ ranh thị trấn Dương Đông - ngã ba Cửa Lấp (bảng giá cũ là cầu Cửa Lấp)	4.000	2.800	1.960
9	Từ ngã ba Cửa Lấp (cầu Cửa Lấp) - Đường Bào (đường mới)	2.000	1.400	980
10	Từ cầu Cửa Lấp đến ruộng muối (ranh 2 xã)	2.000	1.400	980
11	Từ ruộng muối (ranh 2 xã) - giáp Tỉnh lộ 46	1.000	700	490
12	Từ ngã ba Tỉnh lộ 47 - Suối Tiên	500	350	245
13	Từ ngã ba Tỉnh lộ 47 - cầu Thanh Niên	600	420	294
14	Từ cầu Thanh Niên - núi Dầu Sỏi	400	280	200
15	Từ ngã ba Cửa Lấp - ngã ba Suối Mây	700	490	343
16	Đường đi cầu Cây Me	500	350	245
17	Từ ngã ba cầu Bến Tràm 1 - Ủy ban nhân dân xã Cửa Dương	3.500	2.450	1.715
18	Từ Ủy ban nhân dân xã Cửa Dương - ngã ba Gành Dầu	2.000	1.400	980
19	Từ ngã 3 Gành Dầu - cầu Bà Cái	1.500	1.050	735
20	Từ cầu Bà Cái - rạch Cái An	450	315	221
21	Từ ngã ba Bún Gội - ngã ba Khu Tượng	400	280	200
22	Từ ngã ba Ba Trại đi vào khu dân cư	250	200	200
23	Từ ngã ba Ông Lang - khách sạn Thắng Lợi	400	280	200
24	Từ ngã ba khách sạn Thắng Lợi - khách sạn Eo Xoài	400	280	200
25	Từ ngã ba cầu Bến Tràm 1 - hồ Dương Đông	700	490	343
26	Từ ngã ba Cây Thông Ngoài - đường Dương Đông Cửa Cạn (đường Cây Kè)	400	280	200
27	Từ ngã ba Cây Thông - Nhà máy điện	400	280	200
28	Từ Nhà máy điện - Suối Mơ	250	200	200
29	Từ ngã ba Trung đoàn - đường Bún Gội đi Khu Tượng	250	200	200
30	Từ giao lộ Bến Tràm - Cây Thông Trong (đường đi khu du lịch Hương Toàn)	500	350	245
31	Từ ngã ba đường đi hồ Dương Đông (cầu Bến Tràm) - Dầu Sỏi	500	350	245
32	Từ ranh thị trấn Dương Đông - ngã ba Số 10 Hàm Ninh	700	490	343
33	Từ ngã ba Số 10 Hàm Ninh - ngã tư đường Đông Đảo	700	490	343

34	Từ ngã tư đường Đông Đảo - Cảng cá xã Hàm Ninh	700	490	343
35	Từ đường Tỉnh lộ 46 - Bãi Vòng (đường nhựa)	500	350	245
36	Từ Rạch Cá - Rạch Cái An	400	280	200
37	Từ ngã ba Số 10 - Cầu Sáu	500	350	245
38	Từ cầu Dinh Bà (Hàm Ninh) - giáp đường Đông đảo	500	350	245
39	Từ ngã năm Bãi Vòng - cầu Cảng Bãi Vòng	700	490	343
40	Từ ngã năm Bãi Vòng - Suối Tiên Bãi Vòng	500	350	245
41	Từ ngã năm Bãi Vòng - Rạch Cá	500	350	245
42	Từ ngã ba Rạch Tràm - Rạch Tràm	450	315	221
43	Từ đường Dương Đông Cửa Cạn - Dinh Bà Ông Lang	1.700	1.190	833
44	Từ ngã ba Xóm Mới - ngã ba Rạch Vẹm	500	350	245
45	Từ ngã ba Rạch Vẹm - bãi Rạch Vẹm	400	280	200
46	Từ ngã ba Rạch Vẹm - ngã ba Ủy ban nhân dân xã Gành Dầu	700	490	343
47	Từ ngã ba Ủy ban nhân dân xã Gành Dầu - Bãi Dài	500	350	245
48	Từ ngã ba Ủy ban nhân dân xã Gành Dầu - Mũi Dương	600	420	294
49	Từ ngã ba đường đi Mũi Dương - Ba Hòn Dung	400	280	200

Bảng 3: Giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
I. Thị trấn Dương Đông						
1	Đường Bạch Đằng					
	- Từ đường 30/4 - đường Nguyễn An Ninh	6.000	4.200	2.940	2.058	1.441
	- Từ đường Nguyễn An Ninh - đường Lý Tự Trọng	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
	- Từ đường Lý Tự Trọng dọc theo bờ sông	3.000	2.100	1.470	1.029	720
2	Đường Nguyễn Trung Trực					
	- Từ Bạch Đằng - cầu Nguyễn Trung Trực	7.000	4.900	3.430	2.401	1.681
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - đường Hùng Vương	8.000	5.600	3.920	2.744	1.921
	- Từ ngã tư Hùng Vương - đường Nguyễn Chí Thanh	7.000	4.900	3.430	2.401	1.681
	- Từ đường Nguyễn Chí Thanh - ngã ba cầu Bến Tràm 1	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
3	Đường Nguyễn Chí Thanh	4.000	2.800	1.960	1.372	960
4	Đường 30/4					
	- Từ Bạch Đằng – Hùng Vương	8.000	5.600	3.920	2.744	1.921
	- Từ Hùng Vương - hậu cần Huyện đội	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201

5	Đường Ngô Quyền					
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - cầu Gãy	8.000	5.600	3.920	2.744	1.921
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - cầu Somaco	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
	- Từ cầu Somaco - cầu Somaco trong	3.000	2.100	1.470	1.029	720
6	Đường Trần Phú					
	- Từ cầu Gãy - ngã ba Cách Mạng Tháng Tám	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
	- Từ ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - núi Gành Gió	4.000	2.800	1.960	1.372	960
7	Đường Lý Thường Kiệt	5.500	3.850	2.695	1.887	1.321
8	Đường Hùng Vương					
	- Từ 30/4 - Lý Thường Kiệt	8.000	5.600	3.920	2.744	1.921
	- Từ Lý Thường Kiệt - tường rào sân bay	6.000	4.200	2.940	2.058	1.441
9	Đường Nguyễn Huệ	6.500	4.550	3.185	2.230	1.561
10	Đường Trần Hưng Đạo (từ ngã năm - ranh xã Dương Tơ)	8.000	5.600	3.920	2.744	1.921
11	Đường Lý Tự Trọng	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
12	Đường Nguyễn Trãi	6.000	4.200	2.940	2.058	1.441
13	Đường Nguyễn An Ninh	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
15	Đường Nguyễn Du	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
16	Đường Lê Lợi	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
17	Đường Võ Thị Sáu	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
18	Đường Mai Thị Hồng Hạnh	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
19	Đường Mạc Cửu	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
20	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3.500	2.450	1.715	1.201	841
21	Đường Nguyễn Thị Định	3.000	2.100	1.470	1.029	720
22	Đường Phan Đình Phùng	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
23	Đường Cách Mạng Tháng Tám	4.000	2.800	1.960	1.372	960
24	Đường Trần Bình Trọng	3.000	2.100	1.470	1.029	720
25	Đường Đoàn Thị Điểm	3.500	2.450	1.715	1.201	841
26	Đường Hoàng Văn Thụ					
	- Từ ngã ba Nguyễn Trung Trực - đường Hùng Vương	5.500	3.850	2.695	1.887	1.321
	- Đường Hùng Vương dọc theo đường rào sân bay	3.000	2.100	1.470	1.029	720
27	Đường Mạc Thiên Tích	4.000	2.800	1.960	1.372	960
28	Đường Lê Thị Hồng Gấm	3.000	2.100	1.470	1.029	720
29	Đường Minh Mạng	3.000	2.100	1.470	1.029	720

30	Đường Chu Văn An	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
31	Đường Lê Hồng Phong	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
32	Từ hãng Somaco - Nguyễn Huệ	4.000	2.800	1.960	1.372	960
33	Từ đường Nguyễn Thái Bình - Somaco	3.000	2.100	1.470	1.029	720
34	Đường Nguyễn Văn Nhị	3.000	2.100	1.470	1.029	720
35	Đường trong Khu tái định cư khu phố 5	2.700	1.890	1.323	926	648
36	Từ ngã ba Cách Mạng Tháng Tám – chùa Ông (Gành Gió)	3.500	2.450	1.715	1.201	841
37	Từ Đoạn Quản lý đường bộ - Trần Bình Trọng	3.000	2.100	1.470	1.029	720
38	Đường Nguyễn Trung Trực - Đoàn Thị Điểm	3.000	2.100	1.470	1.029	720
39	Đường quy hoạch hẻm Lý Thường Kiệt	3.000	2.100	1.470	1.029	720
40	Từ cầu Lớn - Gầu Sỏi khu phố 5 (Bến Tràm đi vào)	1.500	1.050	735	515	361
41	Đường trong Khu tái định cư 10,2ha áp dụng đối với trường hợp Nhà nước giao đất	Giá theo dự án				
42	Áp dụng đối với trường hợp giao dịch chuyển nhượng	3.000	2.100	1.470	1.029	720
43	Đường Phan Nhung	3.000	2.100	1.470	1.029	720
44	Đường Nguyễn Thái Bình					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Huệ	4.000	2.800	1.960	1.372	960
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Thái Bình	4.000	2.800	1.960	1.372	960
45	Từ ngã ba đường 30/4 - sông Dương Đông (đường đi quán Hoàng Nam)	3.000	2.100	1.470	1.029	720
II. Thị trấn An Thới						
1	Đường Nguyễn Văn Cừ					
	- Từ ngã ba đi Đất Đỏ - cầu Sáu	2.000	1.400	980	686	480
	- Từ ngã ba Đất Đỏ - ngã ba Công Bình	4.000	2.800	1.960	1.372	960
	- Từ ngã ba Công Bình - Xí nghiệp nước đá	6.000	4.200	2.940	2.058	1.441
2	Đường Nguyễn Trường Tộ					
	- Đường từ ngã tư Xí nghiệp nước đá - cầu cảng An Thới	8.000	5.600	3.920	2.744	1.921
	- Từ Xí nghiệp nước đá - khu tái định cư	4.000	2.800	1.960	1.372	960
3	Đường Trần Quốc Toản (từ chợ cá - Mũi Hanh)	5.000	3.500	2.450	1.715	1.201
4	Đường Chương Dương (từ ngã ba Công Bình - cổng Vùng 5 Hải Quân)	3.000	2.100	1.470	1.029	720
5	Đường Lê Quý Đôn (từ nhà thờ - cổng Cảnh sát Biển 5)	3.000	2.100	1.470	1.029	720

6	Đường Phạm Ngọc Thạch (từ sau Đồn Biên phòng 750 - đường Nguyễn Trường Tộ)	4.000	2.800	1.960	1.372	960
7	Từ ngã ba Nguyễn Trường Tộ đi vào (đường cụt sau nhà thờ)	2.000	1.400	980	686	480
8	Đường từ Bãi Xếp nhỏ - giáp đường Trần Quốc Toàn	2.000	1.400	980	686	480
9	Đường từ Trường Trung học cơ sở An Thới 2 - khu gia đình C82	2.000	1.400	980	686	480
10	Đường Phùng Hưng (từ Xí nghiệp nước đá - chùa Sùng Đức)	3.000	2.100	1.470	1.029	720
11	Đường Hồ Thị Nghiêm (từ Trường Tiểu học 3 An Thới - hết khu tái định cư)	3.000	2.100	1.470	1.029	720
12	Từ Cổng chào ấp 6 - ngã tư quốc tế	1.000	700	490	343	240
13	Từ Tỉnh lộ 46 - Bãi Sao	2.000	1.400	980	686	480

PHỤ LỤC SỐ 13

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 HUYỆN TÂN HIỆP

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Các xã Thạnh Đông, Thạnh Đông B, Thạnh Trị, Tân Thành, Tân Hội			
1	60	50	50
2	50	45	45
3	40	40	40
II. Các xã Tân Hiệp A, Tân An, Tân Hiệp B, Tân Hòa, Thạnh Đông A			
1	70	60	50
2	60	55	40
3	50	50	35
III. Thị trấn Tân Hiệp			
1	80	70	60
2	70	60	50
3	60	50	40

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20m) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong Bảng giá đất ở);
- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng từ 10m đến nhỏ hơn 20m);
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

* Giá đất nông nghiệp dọc tuyến Quốc lộ 80 (tính từ lộ giới vào đến mét thứ 90):

- Thị trấn Tân Hiệp, xã Thạnh Đông A: 90.000 đồng/m²;

- Xã Thạnh Trị, xã Thạnh Đông: 70.000 đồng/m².

Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a) Áp dụng chung:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	350	300	250
2	300	250	200
3	200	150	120

b) Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 80			
	- Từ cầu kinh 9 đến đầu kinh 3	2.000	1.000	500
	- Từ đầu kinh 3 đến Ủy ban nhân dân xã Thạnh Đông A	2.500	1.250	625
	- Từ Ủy ban nhân dân xã Thạnh Đông A đến Ngân hàng Đông Á	3.500	1.750	875
	- Từ Ngân hàng Đông Á đến đầu kinh 4	3.000	1.500	750
	- Từ đầu kinh 4 đến đầu kinh 7	2.500	1.250	625
	- Từ đầu kinh 7 đến cây xăng Bảy Lai	1.200	600	300
	- Từ cây xăng Bảy Lai đến Trường Tiểu học Đông Thọ	2.000	1.000	500
	- Trường Tiểu học Đông Thọ đến ranh huyện Châu Thành	1.200	600	300
	- Hai tuyến đầu kinh 7 và kinh 8 vào tới kinh 300	1.000	500	250
2	Tuyến đường 963 (Thạnh Trị)			
	- Từ đầu kinh đến Ủy ban nhân dân xã Thạnh Trị	800	400	200
	- Từ Ủy ban nhân dân xã Thạnh Trị đến cuối kinh	550	275	138
3	Xã Thạnh Đông			
	- Đông Lộ (chợ Số 6 vào 300m)	2.500	1.250	625
	- Kinh 9B (từ đầu kinh đến Đồn Đông) lộ nhựa	800	400	200
	- Kinh 9A (từ kinh Đồn Đông vào đến cổng 600)	350	175	120
	- Kinh 9A (từ cổng 600 đến Ủy ban nhân dân xã Thạnh Đông)	1000	500	250
4	Đường Thạnh Tây (xáng Trâm Bầu)			
	- Từ Ủy ban nhân dân xã Thạnh Đông đến điểm 600m (hướng Rạch Giá)	1500	750	375
	- Lộ A	345	173	120
5	Xã Tân Thành			
	Khu thương mại (sinh lợi)	3.200	một vị trí	
a	Lộ A			

	- Từ Hữu An đến cống xã	1.300	650	325
	- Từ cống xã đến kinh Giáo Giới	1.000	500	250
	- Từ kinh Giáo Giới đến cống Xã Diều	800	400	200
b	Lộ B			
	- Từ kinh Zero đến kinh 2	800	400	200
6	Xã Tân Hội			
a	Lộ A			
	- Từ ranh xã Phi Thông đến Tư Tỷ	350	175	120
	- Từ Tư Tỷ đến kinh Năm Vụ	400	200	120
	- Từ kinh Năm Vụ đến Hữu An	350	175	120
b	Lộ B			
	- Từ kinh 5 đến kinh 4	300	150	120
	- Từ kinh 4 đến hết kinh 2	300	150	120

Bảng 3: Giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 80					
	- Từ giáp ranh huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ đến Trường Tiểu học thị trấn Tân Hiệp 1	3.000	1.500	750	375	188
	- Từ Trường Tiểu học thị trấn Tân Hiệp 1 đến Huyện đội Tân Hiệp	2.300	1.150	575	288	144
	- Từ Huyện đội Tân Hiệp đến Trường cấp III	4.800	2.400	1.200	600	300
	- Từ Trường cấp III đến Phòng Văn hóa TT&TT huyện	2.800	1.400	700	350	175
	- Từ Phòng Văn hóa TT&TT huyện đến cầu kinh 10	2.600	1.300	650	325	163
	- Từ cầu kinh 10 đến cầu kinh 9	2.500	1.250	625	313	157
2	Hai đường cặp chợ nhà lồng kinh B	3.000	1.500	750	375	188
3	Hai đường cặp chợ nhà lồng chợ Tân Hiệp	3.600	1.800	900	450	225
4	Từ sau chợ nhà lồng đến Cầu Đình	2.900	1.450	725	363	182
5	Từ chợ nhà lồng đến Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Hiệp	3.400	1.700	850	425	213
6	Từ kinh Đông Bình đến cầu cây xóm Nhà Ngang (phía chợ)	2.000	1.000	500	250	125
7	Từ cầu cây xóm Nhà Ngang đến đường đất Thánh	1.400	700	350	175	120
8	Từ đường đất Thánh đến kinh 10	1.000	500	250	125	120
9	Kinh Cầu Đình (phía bên đình)					
	- Đường chợ cá	3.500	1.750	875	438	219

	- Đường chợ gà	3.000	1.500	750	375	188
	- Từ kinh Đông Bình đến cầu cây xóm Nhà Ngang (phía đình)	2.000	1.000	500	250	125
10	Đường vào Bệnh viện Tân Hiệp	2.400	1.200	600	300	150
11	Đường vào Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Hiệp	2.500	1.250	625	313	157
12	Từ kinh 10 đến giáp ranh kinh mới	2.000	1.000	500	250	125
13	Đường đất Thánh	1.800	900	450	225	120
14	Từ cây cầu chợ cá đến giáp ấp Đông Bình	2.000	1.000	500	250	125

PHỤ LỤC SỐ 14

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 HUYỆN U MINH THƯỢNG

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Xã Thạnh Yên, Thạnh Yên A, Vĩnh Hòa			
1	30	28	24
2	28	26	22
II. Xã An Minh Bắc, Minh Thuận, Hòa Chánh			
1	28	24	20
2	26	22	18

* Xác định cụ thể các vị trí:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (kênh làng Thứ 7, kênh Xẻo Cạn, kênh Ngang - xã Thạnh Yên; kênh lộ 12, kênh Vĩnh Tiến, kênh Tuấn Thơm - xã Vĩnh Hòa; kênh Sáu Sanh, kênh Ngây - xã Hòa Chánh; sông Cái Lớn) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong Bảng giá đất ở);

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

* Giá đất rừng sản xuất: 15.000 đồng/m². Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a) Áp dụng chung:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	180	160	130
2	95	85	70
3	60	50	40

b) Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
I	Quốc lộ 63 (Trung tâm huyện)			

1	Kênh lô 4 - cầu kênh 4 thước	900	450	225
2	Cầu Vĩnh Thái, kênh lô 4	1.000	500	250
3	Trung tâm huyện tính từ cầu Bốn Thước đến cầu Vĩnh Thái (phía không lộ)	350	175	88
4	Các đoạn còn lại - Quốc lộ 63	700	350	175
II	Lộ Vĩnh Hòa - Hòa Chánh			
1	Từ cầu kênh Dân Quân về Vĩnh Tiến 1.000m. Từ cầu Vĩnh Tiến về lô 12 là 1.000m	400	200	100
2	Lộ lô 12 đến giáp ranh xã Vĩnh Bình Bắc	300	150	75
3	Ngã ba Cây Bàng trở ra hai bên 500m	450	225	113
4	Chợ Nhà Ngang từ sông Cái Lớn đến cầu Lộ Mới	900	450	225
5	Từ cầu Chợ Đình đến bến phà Thầy Quơn (theo lộ)	600	300	150
6	Các đoạn còn lại - lộ Vĩnh Hòa - Hòa Chánh	300	150	75
III	Lộ Thạnh Yên - Thạnh Yên A			
1	Từ Quốc lộ 63 tính từ cầu Công Sự mới vào 1.000m về hướng xã Thạnh Yên (theo lộ)	600	300	150
2	Trung tâm xã Thạnh Yên về hai bên 1.000m	500	250	125
3	Đoạn từ cầu Xẻo Cạn đến Bờ Dừa (theo lộ)	300	150	75
4	Trung tâm xã Thạnh Yên A về mỗi bên 500m	400	200	100
5	Từ Quốc lộ 63 tính từ cầu Công Sự mới vào 1.000m về hướng xã Thạnh Yên (phía không lộ)	300	150	75
6	Các đoạn còn lại lộ Thạnh Yên - Thạnh Yên A	350	175	88
IV	Lộ đề bao ngoài			
1	Trung tâm chợ xã An Minh Bắc về mỗi bên 1.000m (kể cả lộ kênh Hăng)	400	200	100
2	Đoạn từ kênh Lò Gạch phía xã Minh Thuận đến cổng Tàu Lũy (Trại giam K2)	650	325	163
3	Trung tâm xã Minh Thuận từ cầu kênh 9 về hai bên 1.000m	600	300	150
4	Các đoạn còn lại - đề bao ngoài	250	125	63
V	Lộ kênh 2 Minh Thuận			
1	Từ kênh 9 về kênh Co Đề 2	1.000	500	250
2	Từ kênh Co Đề 2 đến kênh 8.000 về hướng Vĩnh Thuận	500	250	125

PHỤ LỤC SỐ 15

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 HUYỆN VĨNH THUẬN

(Đất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị)

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Thị trấn Vĩnh Thuận, xã Bình Minh, xã Vĩnh Thuận, xã Tân Thuận			

1	22	25	22
2	20	22	20
II. Các xã: Vĩnh Phong, Phong Đông, Vĩnh Bình Nam, Vĩnh Bình Bắc			
1	20	22	20
2	18	18	18

* Xác định vị trí cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20m) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong Bảng giá đất ở);

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a) Áp dụng chung:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	300	250	200
2	150	125	100
3	80	65	50

b) Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 63 (liên Tỉnh lộ 12)			
	- Từ cầu Sắt đến ngang cầu Đường Sân	1.000	500	250
	- Từ cầu Đường Sân đến cống Bà Đàm	400	200	100
2	Quốc lộ 63 (tuyến giáp huyện U Minh Thượng) phía Đông			
	- Từ kinh Thủy Lợi đến kinh 500	1.800	900	450
	- Từ kinh 500 đến giáp chợ ngã năm Bình Minh	800	400	200
	- Từ giáp chợ ngã năm Bình Minh đến kinh Ba Hón	700	350	175
3	Quốc lộ 63 (tuyến Ranh Hạt giáp Cà Mau)			
	- Từ cống Bà Bang đến kinh 1 Hăng (bờ Đông)	1.500	750	375
	- Từ kinh 1 Hăng đến kinh Ranh Hạt (bờ Đông)	800	400	200
	- Từ kinh 1 đến kinh 11 Đập Đá (bờ Tây)	500	250	125
	- Từ kinh 11 Đập Đá đến kinh Ranh Hạt (bờ Tây)	400	200	100
4	Cạnh Đền			
	- Từ cầu Sắt đến cống Sáu Lô	1.300	650	325
	- Từ cống Sáu Lô đến ranh xã Vĩnh Phong (miếu Ông Tà)	600	300	150
	- Từ cầu Sắt đến cầu Rạch Môn (bờ Đông)	400	200	100
5	Chợ ngã năm Bình Minh (từ Trường Mẫu giáo đến Trường Trung học Vĩnh Bình Bắc và 300m vào đường Kiểm Lâm)	1.400	700	350
6	Chợ Cái Nứa xã Vĩnh Bình Nam			
	- Trên bờ	700	350	175

	- Phía bờ sông	900	450	225
7	Chợ ngã sáu xã Bình Minh (từ bưu điện đến đầu cầu ngã sáu)	1.000	500	250
8	Chợ Kèo I xã Vĩnh Bình Bắc (từ cầu Mười Diệp đến cầu xã)	1.000	500	250
9	Chợ Ba Đình xã Vĩnh Bình Bắc (từ Xáng Ba Đình kinh Xẻo Lá)	700	350	175
10	Chợ Đập Đá xã Vĩnh Thuận	800	400	200
11	Chợ vàm Chắc Bàng xã Vĩnh Phong	700	350	175

Bảng 3: Giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Cặp kênh Chắc Bàng (phía chợ)					
	- Từ cầu kinh xáng mức đến kinh 1	1.500	750	375	188	94
	- Từ cầu kinh xáng mức đến cống Định Cư giáp chùa Khmer (trung tâm chợ)	6.500	3.250	1.625	813	407
	- Từ cống Định Cư giáp chùa Khmer đến vàm Đường Sân	1.000	500	250	125	63
2	Lộ Số 2 (từ Quốc lộ 63 đến đường 35)	2.200	1.100	550	275	138
3	Kênh Định Cư (lộ Số 3)					
	Từ đường Định Cư Quốc lộ 63 đến cống Định Cư	2.000	1.000	500	250	125
4	Hậu Ủy ban nhân dân thị trấn Vĩnh Thuận (Quốc lộ 63 - đường 35)	1.000	500	250	125	63
5	Quốc lộ 63 (phía Đông)					
	- Từ cầu lớn Vĩnh Thuận đến kinh Thủy Lợi (cạnh 8 Phú) bờ Đông	5.000	2.500	1.250	625	313
	- Từ cầu Sắt đến kênh Thủy Lợi Thân Đối (bờ Đông)	3.000	1.500	750	375	188
	- Từ kênh Thủy Lợi Thân Đối đến cống Bà Bang (bờ Đông)	2.000	1.000	500	250	125
	- Từ kinh Xáng Múc – kinh Thủy Lợi (bờ Tây)	1.300	650	325	163	82
6	Hai bên chợ nhà lồng (đến kinh Chắc Bàng)	5.000	2.500	1.250	625	313
7	Đường 35 (từ cống đường 35 đến kênh Chiến Lược)	1.000	500	250	125	63
8	Đường Số 5, Số 6, Số 7 thị trấn (khu tái định cư)	150	75	45	45	45
9	Khu hành chính (từ Khối Dân vận đến Điện lực)	1.000	500	250	125	63